

Phụ lục IIB

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

1. Phường An Thắng

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Phường Điện Thắng Nam (cũ)	Phường Điện Nam Trung (cũ) (Quốc lộ 1A cũ)	7.732					4.639					3.866				
		Đường tránh Vĩnh Điện (cũ)	Cầu Vĩnh Điện mới (Đoạn thuộc địa phận phường Điện An cũ)	1.492					895					746				
		Xã Điện Thắng Bắc (cũ)	Hết địa phận xã Điện Thắng Trung (cũ)	8.847					5.308					4.424				
		Phường Điện Thắng Trung (cũ)	Hết địa phận phường Điện Thắng Nam (cũ)	7.310					4.386					3.655				
2	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ (Đường Quốc lộ 1A (cũ)) từ Km 947	Cầu Giáp Ba	11.724					7.034					5.862				
3	Đường Phan Châu Trinh	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường TTHC phường Điện An (cũ)	6.594					3.957					3.297				
		TTHC phường Điện An (cũ)	Kênh thủy lợi Phong Nhị	2.650					1.590					1.325				
4	Đường Trần Quý Cáp	Phường Vĩnh Điện (cũ) (đường ĐT609 cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.746					2.248					1.873				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Xã Điện Phước (cũ)	3.338					2.003					1.669				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Lý Thái Tổ	Sông Vĩnh Điện	2.822					1.693					1.411				
		Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	4.174					2.504					2.087				
		Cầu Bến Tư	Xã Điện Phước (cũ)	2.822					1.693					1.411				
6	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Phường Vĩnh Điện (cũ)	Khu dân cư Nam Điện An	11.452					6.871					5.726				
		Khu dân cư Nam Điện An	Cuối tuyến	2.699					1.619					1.350				
7	Đường Lương Thế Vinh	Ngã ba Lầu Sập	Đường vào HTX II Điện Hoà (cũ) (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Trung cũ)	3.354					2.012					1.677				
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Cổng chào khối phố Thanh Quyết 1	2.554					1.533					1.277				
		Cổng chào khối phố Thanh Quyết 1	Hết địa phận phường Điện Thắng Trung (cũ)	2.139					1.284					1.070				
9	Đường ĐH1 (giáp đường 27m vào Cụm Công nghiệp Tráng Nhật, phường Điện Thắng Nam cũ)			6.384					3.830					3.192				
10	Đường ĐH 06, đoạn từ Hợp tác xã 1 đến giáp xã Điện Thắng Nam (cũ)	Đường ĐH 06 đoạn từ Hợp tác xã 1	Đường tránh 609 mới	1.558					935					779				
		Đường tránh 609 mới	Xã Điện Thắng Nam (cũ)	1.558					935					779				
11	Đường ĐH6 (đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam cũ)			1.964					1.178					982				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Đường ĐH14			6.461					3.877					3.231					
13	Đường ĐH15.ĐB	Đường ĐH15.ĐB đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam (cũ)		1.779					1.067					889					
14	Đất ở trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	8.945					5.367					4.473					
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		8.945					5.367						4.473				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		8.945					5.367						4.473				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		8.945					5.367						4.473				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô C4 đến lô C31)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô D6 đến lô D19)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B1 đến lô B3)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô E10 đến lô E23)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô F4 đến lô F31)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B26 đến lô B29)		7.251					4.350						3.625				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô A1 đến lô A39)		5.984					3.591						2.992				
Đường nội bộ phía Tây bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B4 đến lô B39)		5.984					3.591						2.992						
15	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư, thương mại dịch vụ Phong Nhị	Đường 27m (6m-15m-6m)		11.265					6.759					5.632					
		Đường 11,5m (4m-7,5m)		8.343					5.006					4.171					
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		8.002					4.801					4.001					
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.365					3.819					3.183					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Khu dân cư số 1	Đường 22,5m (3m-7,5m-1,5m-7,5m-3m)		5.941					3.564					2.970				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.045					2.427					2.022				
		Đường 11,5m (2m-7,5m-2m)		3.918					2.351					1.959				
17	Khu dân cư số 1 mở rộng	Đường Phan Chu Trinh có mặt cắt ngang 22,5m (3,0m -7,4m-1,6m-7,5m-3,0 m)		9.869					5.922					4.935				
		Đường Nguyễn Thành Ý có mặt cắt ngang 13,1m (6,1m-5,5 m-1,5m)		6.382					3.829					3.191				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m)		6.269					3.761					3.134				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m) gần khu đất đình làng Ngọc Tam		5.897					3.538					2.949				
		Đường có mặt cắt ngang 12,4m (3,0m-7,5m-1,9m), 12,5m (2,0m-7,5m-3,0m)		6.192					3.715					3.096				
18	Khu dân cư số 2	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		5.901					3.541					2.951				
		Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.860					2.916					2.430				
		Đường 12m (3m-6m-3m)		4.072					2.443					2.036				
19	Khu dân cư Nam Điện An (Xã Điện An)	Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m (4m-13m-4m)		20.592					12.355					10.296				
		Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m (5m-11m-5m)		20.592					12.355					10.296				
		Đường mặt cắt 25m (5m-15m-5m)		20.460					12.276					10.230				
		Đường mặt cắt 19,5m (4m-11,5m-4m)		19.644					11.786					9.822				
		Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)		17.084					10.250					8.542				
20	Khu dân cư Nam Điện An (giai đoạn 2)	Đường rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)		6.911					4.147					3.456				
21	Các tuyến đường trong khu bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện An cũ)	Đường Huy Cận		6.827					4.096					3.414				
		Đường Lê Thị Hồng Gấm		6.315					3.789					3.157				
		Đường Lê Văn Hiến		6.827					4.096					3.414				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
22	Đường Phan Khôi (Xã Điện An cũ)			7.985					4.791					3.993					
23	Khu tái định cư Bằng An Trung - Đường QH 27 m (Đường hiện trạng mặt cắt 23m (3m-7,5m-2m-7,5m-3m) + lề mỗi bên thêm 2m)			4.900					2.940					2.450					
24	Khu dân cư khối 4 - Khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		8.012					4.807					4.006					
		Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)		7.488					4.493						3.744				
25	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Tráng Nhật 1	Ranh giới xã Điện Thắng Bắc (cũ)	Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	7.467					4.480					3.734					
			Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	Nút ĐH6	6.958					4.175					3.479				
			Nút ĐH6	Nút ngã tư giáp Cụm công nghiệp Tráng Nhật 1	5.474					3.284					2.737				
			Nút ngã tư Cụm công nghiệp Tráng Nhật 1	Kênh thủy lợi KN5	6.458					3.875					3.229				
26	Đường nhựa 15,5m	Đường nhựa 15,5m (4m-7,5m-4m) trong Cụm công nghiệp Tráng Nhật 1		2.973					1.784					1.487					
27	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thắng Trung cũ)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		10.635					6.381					5.318					
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		11.430					6.858						5.715				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đoạn từ công chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải) đến nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	Công chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải)	Nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	2.483					1.490					1.242				
29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Xâm đến Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	Nhà ông Nguyễn Đức Xâm	Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	2.483					1.490					1.242				
30	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tiên đến Trường TH Nguyễn Khuyến	Nhà ông Nguyễn Hữu Tiên	Trường TH Nguyễn Khuyến	1.964					1.178					982				
31	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư đến Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	Nhà ông Nguyễn Văn Tư	Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	1.964					1.178					982				
32	Đoạn từ sân phơi đội 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Cư (ĐH6 quy hoạch cũ)	Sân phơi đội 9	Nhà ông Nguyễn Văn Cư (ĐH6 quy hoạch cũ)	1.964					1.178					982				
33	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tá đến nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	Nhà ông Nguyễn Bá Tá	Nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	1.964					1.178					982				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đoạn từ Chợ Thanh Quý (cũ) đến nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	Chợ Thanh Quý (cũ)	Nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	1.964					1.178					982				
35	Đoạn từ nhà ông Trương Công Thơm đến nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	Nhà ông Trương Công Thơm	Nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	1.964					1.178					982				
36	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tê đến nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	Nhà ông Nguyễn Hữu Tê	Nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	1.964					1.178					982				
37	Đường bê tông nội bộ Cụm CN Trảng Nhặt 1	Đường bê tông nội bộ trong Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1 có bề rộng từ 5,5m trở lên		1.964					1.178					982				
38	Đường nhựa Phong Lục Tây			2.835					1.701					1.418				
39	Khu dân cư Phong Lục Tây - Đường bê tông 3m			6.338					3.803					3.169				
40	Đường UBND xã Điện Thắng Trung (cũ) đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	1.672					1.003					836				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			
41	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường ĐH6	1.776					1.066					888							
42	Đường từ Hùng Vương đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	Đường Hùng Vương	Chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	1.964					1.178					982							
43	Đường quy hoạch 7,5m (hiện trạng đường đất 3m)			1.709					1.025					854							
44	Khu phố chợ Điện Thắng Trung (cũ)	Đường rộng 16,5m (3m-10,5m-3m)		9.726					5.836					4.863							
		Đường rộng 10m (2m-6m-2m)		7.243					4.346						3.621						
		Tuyến đường 6m trong KDC Hòa Thắng Giai đoạn 1		2.035						1.221						1.018					
		Công chào khối phố Thanh Quýt 3	Nhà văn hóa Khối phố Thanh Quýt 3	1.744						1.046						872					
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Lộc đi Điện Ngọc (cũ)		1.744							1.046						872				
45	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư đô thị Điện Thắng Trung (cũ) (khu vực 2)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		7.274					4.364					3.637							
		Đường 16,5m (3m-7,5m-3m-2m-1m)		6.663						3.998						3.332					
		Đường 15,5m (3m-7,5m-5m)		6.663							3.998						3.332				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.255								3.753						3.128			
		Đường 13,5m thuộc đường 33m (3m-7,5m-3m); (3m-5,5m-5m-mương thủy lợi 6m- 5m-5,5m-3m)		6.300									3.780						3.150		

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
46	Tuyến đường Nguyễn Hữu Cốc - Nguyễn Văn Đông			1.785					1.071					893				
47	Đường từ ĐT.609 đến Điện An			1.785					1.071					893				
48	Đường ĐH6.ĐB lý trình Km4+100 - Km5+500			1.785					1.071					893				
49	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 13,5m	Đường 13,5m		6.255					3.753					3.128				
50	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 15,5m	Đường 15,5m		6.662					3.997					3.331				
51	Khu dân cư chính trang đô thị tại khối Cầu Nhi	Đường bê tông 5,5m - vỉa hè 6m		2.800					1.680					1.400				
52	Khu dân cư nông thôn tại Khu cây da Thanh Tú tại khối An Thanh	Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		3.500					2.100					1.750				
53	Các tuyến đường còn lại phường An Thắng	Đường nhựa		2.069					1.242					1.035				
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		2.003					1.202					1.002				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m		1.966					1.180					983				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.631					979					816				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.448					869					724				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.597					958					798				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.306					784					653				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.320					792					660				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.170					702					585				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.027					616					514				

2. Phường Bàn Thạch

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 1	Cầu Ông Trang	Bến xe	16.416					9.850					8.208				
2	Đường Phan Bội Châu	Bến xe	Đường Nguyễn Du	33.061					19.836					16.530				
3	Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	22.342					13.405					11.171				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	27.002					16.201					13.501				
5	Đường Trần Quý Cáp	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	27.648					16.589					13.824				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	23.501					14.100					11.750				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	20.736					12.442					10.368				
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	24.818					14.891					12.409				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	30.932					18.559					15.466				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	22.797					13.678					11.398				
		Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	10.348					6.209					5.174				
		Đường Nguyễn Hoàng	Giáp Công ty Phước Kỳ Nam	10.348					6.209					5.174				
7	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	Đường Trưng Nữ Vương	15.985					9.591					7.993				
8	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	9.786					5.871					4.893				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Trần Phú	Nhà bảo tàng Tỉnh Quảng Nam (cũ)	Đường Phan Bội Châu.	22.607					13.564					11.303				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	26.777					16.066					13.389				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	22.937					13.762					11.468				
10	Đường Trần Phú (nổi dài)	Đường Nguyễn Hoàng	Hết ngã ba trục chính Khu công nghiệp Thuận Yên	10.942					6.565					5.471				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường mới	8.970					5.382					4.485				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường cũ	7.552					4.531					3.776				
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	27.725					16.635					13.862				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	24.838					14.903					12.419				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	18.228					10.937					9.114				
12	Đường Nguyễn Chí Thanh			23.358					14.015					11.679				
13	Đường Hà Huy Tập	Đường Phan Bội Châu	Đường Giang Văn Minh	12.630					7.578					6.315				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Đặng Văn Ngữ	13.457					8.074					6.728				
		Đường Đặng Văn Ngữ	Cuối tuyến	9.606					5.764					4.803				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phan Bội Châu	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	23.017					13.810					11.509				
		Phường Quảng Phú	Cầu Vĩnh Bình	7.439					4.463					3.720				
		Cầu Vĩnh Bình	Đường Đà Nẵng	10.885					6.531					5.443				
15	Đường Đặng Dung	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.122					10.273					8.561				
16	Đường Trương Chí Cương			19.738					11.843					9.869				
17	Đường Trần Trung Tri			11.674					7.005					5.837				
18	Đường Đoàn Thị Điểm			11.812					7.087					5.906				
19	Đường Đoàn Quý Phi			10.314					6.188					5.157				
20	Đường Nguyễn Hữu Dật			10.348					6.209					5.174				
21	Đường Nguyễn Tường Phô			10.238					6.143					5.119				
22	Đường Nguyễn Cư Trinh			10.348					6.209					5.174				
23	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			11.770					7.062					5.885				
24	Đường Hoàng Hữu Nam			16.315					9.789					8.158				
25	Đường Trần Thị Lý			14.587					8.752					7.294				
26	Đường Phan Thúc Duyện			12.933					7.760					6.466				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường Đinh Núp			12.752					7.651					6.376				
28	Đường Đặng Trần Côn			12.607					7.564					6.304				
29	Đường Lương Văn Can			12.391					7.435					6.196				
30	Đường Phan Bá Phiến			13.078					7.847					6.539				
31	Đường Phạm Sư Mạnh			12.114					7.268					6.057				
32	Đường Lưu Nhân Chú			12.114					7.268					6.057				
33	Đường Giang Văn Minh			12.134					7.280					6.067				
34	Đường Nguyễn Chích			12.114					7.268					6.057				
35	Đường Nguyễn Văn Tố			9.786					5.871					4.893				
36	Đường Châu Thượng Vân			12.856					7.714					6.428				
37	Đường Phan Anh			12.114					7.268					6.057				
38	Đường Châu Văn Liêm			12.750					7.650					6.375				
39	Đường Lê Đình Thám			12.772					7.663					6.386				
40	Đường Đặng Văn Ngữ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 15,5m		11.476					6.886					5.738				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		10.152					6.091					5.076				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Đường Lâm Quang Thự	Đoạn đường có mặt cắt rộng 13m		11.154					6.692					5.577				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 5,5m		7.005					4.203					3.502				
42	Đường Ông Ích Đường			12.298					7.379					6.149				
43	Đường Lê Cơ			10.942					6.565					5.471				
44	Đường Nguyễn Phúc Chu	Đoạn đường có mặt cắt rộng 30m		16.279					9.768					8.140				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 13,5m		12.013					7.208					6.006				
45	Đường Lý Đạo Thành			10.942					6.565					5.471				
46	Đường Tống Phước Phổ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		13.546					8.127					6.773				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		11.262					6.757					5.631				
47	Đường Nguyễn Khoa			12.114					7.268					6.057				
48	Đường Nguyễn Trung Ngạn			12.114					7.268					6.057				
49	Đường Chiến Thắng			16.927					10.156					8.464				
50	Đường Đinh Liệt			13.434					8.060					6.717				
51	Đường Xuân Diệu			16.416					9.850					8.208				
52	Đường Lưu Trọng Lư			16.416					9.850					8.208				
53	Đường Chế Lan Viên			16.189					9.713					8.095				
54	Đường Phạm Phú Thứ			16.189					9.713					8.095				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
55	Đường Trần Đại Nghĩa			20.113					12.068						10.057				
56	Đường Thạch Lam			15.685					9.411						7.843				
57	Đường Ngô Tất Tố			15.554					9.332						7.777				
58	Đường Nguyễn Tuân			16.416					9.850						8.208				
59	Đường Nguyễn Hồng			16.626					9.976						8.313				
60	Đường Vũ Trọng Phụng			17.306					10.384						8.653				
61	Đường Nguyễn Đình Thi			16.416					9.850						8.208				
62	Đường Đỗ Quang			21.456					12.874						10.728				
63	Đường Đào Duy Từ			20.408					12.245						10.204				
64	Đường Phan Tứ			20.408					12.245						10.204				
65	Đường Khuông Hữu Dụng			16.484					9.890						8.242				
66	Đường Vũ Thành Năm			16.416					9.850						8.208				
67	Đường Bạch Đằng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	21.877					13.126						10.939				
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hồ Nghinh	19.311					11.587						9.656				
		Đường Hồ Nghinh	Đường Trưng Nữ Vương	15.344					9.206						7.672				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Nguyễn Du	16.188					9.713						8.094				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
68	Đường Lê Thị Xuyên	Đường Nguyễn Du	Đường Bàn Thạch	16.484					9.890					8.242				
69	Đường Thanh Niên			10.282					6.169					5.141				
70	Đường Trần Đình Đán			16.484					9.890					8.242				
71	Đường Nguyễn Hiền			16.416					9.850					8.208				
72	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			16.416					9.850					8.208				
73	Đường Phan Thành Tài			16.416					9.850					8.208				
74	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Phan Bội Châu	Đường QH Bạch Đằng	15.756					9.454					7.878				
75	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	16.013					9.608					8.007				
76	Đường Hồ Tùng Mậu			16.091					9.655					8.046				
77	Đường Trần Nguyên Đán			16.416					9.850					8.208				
78	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Bội Châu	Cuối tuyến	14.621					8.773					7.311				
79	Đường Lam Sơn			21.181					12.709					10.591				
80	Đường Hồ Nghinh			19.772					11.863					9.886				
81	Đường Chương Dương			16.484					9.890					8.242				
82	Đường Nguyễn Công Trứ			15.685					9.411					7.843				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Đường Nguyễn Huy Chương			15.314					9.188					7.657				
84	Đường Đoàn Kết			14.290					8.574					7.145				
85	Đường Hà Huy Giáp			14.942					8.965					7.471				
86	Đường Trần Nhật Duật			13.352					8.011					6.676				
87	Đường Dã Tượng			15.023					9.014					7.512				
88	Đường Trần Thủ Độ			17.947					10.768					8.974				
89	Đường Huyền Trân Công Chúa			13.094					7.856					6.547				
90	Đường Ngô Sĩ Liên			13.955					8.373					6.978				
91	Đường Lương Thế Vinh			13.962					8.377					6.981				
92	Đường Yết Kiêu			13.917					8.350					6.959				
93	Đường Trần Khánh Dư			15.374					9.225					7.687				
94	Đường Nguyễn Đình Hiến			13.928					8.357					6.964				
95	Đường Nguyễn Khoái			16.899					10.139					8.450				
96	Đường Trịnh Hoài Đức			16.100					9.660					8.050				
97	Đường 22/12			13.532					8.119					6.766				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
98	Đường Bùi Cẩm Hồ			17.078					10.247						8.539				
99	Đường Đoàn Nhữ Hải			17.832					10.699						8.916				
100	Đường Đinh Lễ			15.685					9.411						7.843				
101	Đường Trần Thái Tông			19.088					11.453						9.544				
102	Đường Trần Thánh Tông			15.742					9.445						7.871				
103	Đường Đỗ Đăng Tuyên			20.408					12.245						10.204				
104	Đường Lê Đình Dương			20.310					12.186						10.155				
105	Đường Phan Hoan			16.416					9.850						8.208				
106	Đường Ngô Đức Kề	Đường Lê Quý Đôn	Đường QH Bạch Đằng	15.734					9.440						7.867				
107	Đường Nguyễn Thích			15.969					9.581						7.985				
108	Đường Phan Khôi	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường QH Bạch Đằng	16.334					9.800						8.167				
109	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	22.484					13.490						11.242				
110	Đường Bùi Thế Mỹ			16.484					9.890						8.242				
111	Đường Nguyễn Quý Hương			16.484					9.890						8.242				
112	Đường Bàn Thạch			10.348					6.209						5.174				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Đường Đà Nẵng	Giáp cầu Vạn Long (xã Tam An cũ)	Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	8.970					5.382					4.485				
		Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	Cầu khe Bala (Thôn Tân Thái)	10.772					6.463					5.386				
114	Đường Tỉnh lộ 615	Cầu Mỹ Cang	Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	4.751					2.851					2.376				
		Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	Cầu khe Bala	4.751					2.851					2.376				
		Cầu khe Bala	Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công	3.517					2.110					1.758				
		Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công - cứu hộ, cứu nạn	Cầu Tinh Thủy	3.923					2.354					1.962				
115	KDC trước Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường QH rộng 12m		12.114					7.268					6.057				
116	KDC Thuận Trà	Đường nội bộ rộng 9m		10.348					6.209					5.174				
		Đường nội bộ rộng 13,5m		12.114					7.268					6.057				
117	Đường nội bộ còn lại thuộc KDC số 7	Các đoạn còn lại		10.358					6.215					5.179				
118	KDC TDP 11 - Phường Hòa Thuận (cũ)			6.831					4.099					3.416				
119	KDC TDP Mỹ Thạch Trung (nội bộ 9 m)			9.786					5.871					4.893				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
120	Đường Kênh N2 (Hòa Thuận cũ)	Giáp ranh Phường Tam Kỳ	Đường Trần Phú (nổi dài)	5.758					3.455					2.879				
		Đường Trần Phú (nổi dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	4.936					2.961					2.468				
121	Đường rộng 11,5m thuộc KDC Hòa Thuận			12.114					7.268					6.057				
122	Đường gom nút giao thông Lý Thường Kiệt và Nguyễn Hoàng			13.247					7.948					6.624				
123	Khu dân cư Thuận Trà 1 (KDC Thuận Trà mở rộng)	Đoạn đường có mặt cắt rộng 22,5m		15.764					9.458					7.882				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 19,5m		15.370					9.222					7.685				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		14.224					8.534					7.112				
124	Khu nhà ở gia đình cán bộ - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam	Đường nội bộ rộng 12m		13.237					7.942					6.619				
125	Khu dân cư - Tái định cư Thuận Trà	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m-6m)		13.920					8.352					6.960				
		Đường quy hoạch 16,5m		11.739					7.044					5.870				
		Đường quy hoạch 12,5m (2m-5,5m-2m)		10.208					6.125					5.104				
		Đường quy hoạch 11,5m		9.280					5.568					4.640				
		Đường quy hoạch 9,5m		8.816					5.290					4.408				
		Đường quy hoạch 8,5m		8.584					5.150					4.292				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
126	Khu dân cư - Tái định cư Tây Nam Thuận Trà	Đường quy hoạch 41m		19.323					11.594					9.662				
		Đường quy hoạch 25m		17.515					10.509					8.758				
		Đường quy hoạch 22,5m		15.949					9.569					7.975				
		Đường quy hoạch 14,5m		12.430					7.458					6.215				
127	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Trung	Đường quy hoạch 17,5m		13.112					7.867					6.556				
		Đường quy hoạch 15,5m		12.754					7.653					6.377				
		Đường quy hoạch 13,5m		12.397					7.438					6.198				
128	Khu dân cư số 6	Đường nội bộ rộng 11m		16.416					9.850					8.208				
129	KDC Văn Thánh - Khổng Miếu			16.484					9.890					8.242				
130	Khu phố mới Tân Thạnh	Đường bê tông rộng 5,5m		8.510					5.106					4.255				
		Đường bê tông rộng 6m		10.942					6.565					5.471				
		Đường bê tông rộng 7m		10.942					6.565					5.471				
131	Khu nhà ở gia đình quân đội - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đường quy hoạch rộng 10,5m		16.484					9.890					8.242				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		13.532					8.119					6.766				
132	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5,5m đến 7,5m		6.988					4.193					3.494				
133	Khu Đông Tân Thạnh	Đường quy hoạch rộng 13m		16.484					9.890					8.242				
		Đường quy hoạch rộng 27m		20.408					12.245					10.204				
134	Đường Trục chính TDP Đoàn Trai (5,5m)	Đường Bạch Đằng	Nhà ông Huỳnh Tấn Sơn	6.092					3.655					3.046				
135	Khu dân cư ADB (GĐ3) và KDC Trường Đồng	Đường quy hoạch rộng 5,5m		8.906					5.344					4.453				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
136	Đường quy hoạch rộng 16,5m thuộc Khu Tái định cư Bắc trung tâm thương mại			16.484					9.890					8.242				
137	Đường bê tông từ 2m trở lên thuộc TDP Hòa Nam			6.112					3.667					3.056				
138	Khu đô thị kiểu mẫu Tây Bắc	Đường quy hoạch rộng 14m		13.606					8.163					6.803				
		Đường quy hoạch rộng 12m		10.836					6.502					5.418				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		8.115					4.869					4.058				
139	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Bắc: Bê tông rộng 8m			9.553					5.732					4.776				
140	Đường nối KDC số 6 đến Khu phố mới Tân Thạnh và Khu Tái định cư: quy hoạch 13,5m			14.479					8.687					7.239				
141	Đường nhựa từ Trần Quý Cáp (bên hông Phòng Giáo dục đào tạo TP Tam Kỳ (cũ)) đến cuối tuyến			16.484					9.890					8.242				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
142	Đường Trục chính từ Mỹ Cang đi Thạch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam (cũ)	Ranh giới thôn Thạch Tân - Thái Nam	Xã Bình Nam (cũ)	2.029					1.217					1.014				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ thôn Mỹ Cang đến Đình Làng Thạch Tân	4.234					2.540					2.117				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ ngã ba nhà ông Xuyên đến ranh giới thôn Thạch Tân	2.841					1.704					1.420				
143	Khu tái định cư Tam Thăng	Đường có mặt cắt rộng 19,5m		8.131					4.879					4.066				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m		5.421					3.252					2.710				
144	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Đới: Từ ĐT 615 đi Bình Nam (cũ)			2.300					1.380					1.150				
145	Đường Trục chính xâm nhập nhựa TDP Kim Thành	Chợ Kim Thành	Tổ dân phố Ngọc Mỹ	2.841					1.704					1.420				
146	Đường liên TDP Vĩnh Bình đi TDP Xuân Quý			3.517					2.110					1.758				
147	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Thành	Đường ĐT615	Giáp khu TĐC Điện Biên Phủ	2.706					1.623					1.353				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
148	Khu TĐC Điện Biên Phủ - quy hoạch 15,5m (Hiện trạng 3,5m)			2.882					1.729					1.441				
149	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 27m		9.413					5.648					4.706				
		Đường có mặt cắt rộng 19,5m		7.507					4.504					3.754				
		Đường có mặt cắt rộng 17,18m		7.299					4.379					3.650				
150	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Đoàn Trai	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.145					3.687					3.072				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		3.598					2.159					1.799				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		3.598					2.159					1.799				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		2.435					1.461					1.218				
151	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		7.722					4.633					3.861				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		6.536					3.922					3.268				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		6.532					3.919					3.266				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.514					2.708					2.257				
152	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.831					4.099					3.416				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		6.524					3.914					3.262				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		6.524					3.914					3.262				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.498					2.699					2.249				
153	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		7.314					4.388					3.657				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		5.607					3.364					2.804				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		5.616					3.370					2.808				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		3.994					2.396					1.997				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		5.227					3.136					2.614				
154	TDP Phương Hoà Tây, Phường Hoà Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		4.191					2.515				2.096					
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.194					2.516				2.097					
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		3.463					2.078				1.732					
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		4.326					2.596				2.163					
155	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		2.976					1.786				1.488					
		Đường đất có độ rộng trên 3m		2.976					1.786				1.488					
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		2.435					1.461				1.218					
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		6.501					3.900				3.250					
156	Các đường còn lại của TDP Phương Hoà Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		4.867					2.920				2.434					
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.867					2.920				2.434					
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		4.056					2.434				2.028					
		Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		2.029					1.217				1.014					
157	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.758					1.055				879					
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.488					893				744					
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.177					706				589					
		Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		2.029					1.217				1.014					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
158	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		2.029					1.217					1.014				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.758					1.055					879				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.488					893					744				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.177					706					589				
159	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1.758					1.055					879				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1.623					974					812				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1.353					812					676				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1.082					649					541				
160	Đường Lý Thường Kiệt	Cầu chui Nguyễn Hoàng	Đường Trung Nữ Vương	14.387					8.632					7.194				
161	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		952					571					476				
162	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Đoàn Trai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		9.831					5.899					4.916				
163	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		9.376					5.626					4.688				
164	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		8.333					5.000					4.167				
165	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.361					4.417					3.681				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
166	TDP Phương Hoà Tây, Phương Hòa Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.222					3.733					3.111				
167	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.929					4.157					3.465				
168	Các tuyến còn lại của TDP Phương Hòa Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.850					4.710					3.925				
169	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		952					571					476				
170	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		875					525					438				
171	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 22,5m		7.797					4.678					3.898				

3. Phường Điện Bàn Bắc

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Giáp xã Hòa Phước (cũ) (TP Đà Nẵng (cũ))	Hết địa phận phường Điện Thắng Bắc (cũ)	13.782					8.269					6.891				
2	Tỉnh lộ 605	Giáp xã Hoà Tiến (cũ) - TP Đà Nẵng (cũ)	Hết đường rộng 20,5m	6.358					3.815					3.179				
		Đường 20,5m	Phía Bắc đường cao tốc	3.877					2.326					1.939				
		Phía Bắc đường cao tốc	Xí nghiệp vôi (cũ)	1.958					1.175					979				
		Xí nghiệp vôi (cũ)	Cầu Cẩm Lý	4.623					2.774					2.311				
3	Đường Lương Thế Vinh (Đường ĐH1)	Ngã ba Lầu Sập	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	3.342					2.005					1.671				
4	Đường ĐH 01 (Điện Thắng (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang (đường nhựa 5,5m)	4.925					2.955					2.462				
		Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang	Đầu đường ĐH3 (Quán Nganh)	5.779					3.467					2.890				
		Đầu đường ĐH3 (Quán Nganh)	Đường sắt	3.344					2.006					1.672				
		Đường sắt	Cầu Đông Hoà - Điện Thọ (cũ)	2.181					1.308					1.090				
5	Đường ĐH 03 (Điện Phước (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba đường giáp ĐH01	Hết ngã ba đường vào Cụm Công nghiệp Tráng Nhật 2	2.493					1.496					1.247				
		Hết ngã ba đường vào Cụm Công nghiệp Tráng Nhật 2	Cầu Chánh Mười – Điện Hoà	2.061					1.237					1.031				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường ĐH5.ĐB	Đường ĐH5.ĐB qua địa phận Phường Điện Bàn Bắc		8.482					5.089					4.241				
7	Đường ĐH6			1.962					1.177					981				
8	Đường ĐH12.ĐB	Đường ĐT 605 (Cây xăng dầu khu vực V)	Dốc Sỏi - Hoà Tiến (cũ)	1.584					951					792				
9	Đường ĐH 16.ĐB	Đường ĐH 16.ĐB	Qua xã Điện Tiến (cũ)	1.128					677					564				
10	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà máy Pepsi (Điện Thăng Bắc (cũ))	Đường Quốc lộ 1A	Nhà máy Pepsi (cũ)	3.852					2.311					1.926				
11	Khu dân cư số 1	Đường quy hoạch 12,5m (2m-7,5m-3m)		5.670					3.402					2.835				
		Đường quy hoạch 13,5m (3m-7,5m-3m)		5.712					3.427					2.856				
		Đường quy hoạch 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)		8.101					4.861					4.051				
12	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thăng Bắc (cũ))	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.329					3.797					3.165				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		6.818					4.091					3.409				
13	Khu tái định cư dự án Đường và Cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện (cũ)	Mặt cắt đường 12m (2,5m-7m-2,5m)		3.419					2.052					1.710				
14	Đường nhựa - các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường từ khe nước	Cổng Sáu Sung	1.905					1.143					953				
15	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại phường Điện Thăng Bắc (cũ)	Ngã ba bưu điện	Kênh KN7 (Trường THCS Lê Trí Viễn)	2.554					1.533					1.277				
		Khối phố Bò Mung 1	Khối phố Viêm Tây 3 (cũ)	1.830					1.098					915				
		Đường ĐH 15 - Đoạn đầu tuyến		2.554					1.533					1.277				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường ĐH1	Đập Bàu Nít	2.269					1.361					1.134				
		Đường 409: Từ Đình Hà Thanh	Xã Hoà Tiến (cũ) (TP Đà Nẵng)	4.046					2.428					2.023				
		Đường ĐT605	Đường 409 (Hà Đông-Bích Bắc)	3.503					2.102					1.751				
		Đường gom dân sinh cầu Bàu Sáu		1.964					1.178					982				
		Đường vào CCN Tráng Nhật 2		2.269					1.361					1.134				
17	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Cây xăng dầu Hoàng Thịnh	Hội trường thôn Xuân Diệm	1.481					889					741				
		Nhà văn hóa thôn Xuân Diệm	Cầu Đá thôn 2 Diệm Sơn	2.141					1.284					1.070				
18	Các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.312					787					656				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.211					727					606				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.025					615					513				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		768					461					384				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.025					615					513				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		768					461					384				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		702					421					351				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		768					461					384				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		513					308					257				
19	Các tuyến đường còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.687					1.012					843				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.444					866					722				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.358					815					679				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.094					657					547				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.358					815					679				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.094					657					547				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.094					657					547				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.053					632					527				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		940					564					470				
20	Các tuyến đường: Khu dân cư Hồ Biện Trên, phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Trục đường quy hoạch 5m trong khu dân cư Hồ Biện Trên		4.112					2.467					2.056				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đoạn Quốc lộ 1A – ngõ ông Danh)		5.025					3.015					2.512				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đường ĐH 01 đi khu dân cư Hồ Biện Trên)		5.472					3.283					2.736				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (trong khu dân cư Hồ Biện Trên)		5.025					3.015					2.512				
		Trục đường quy hoạch 13,5m (Đường ĐH 01 đi ngõ ông Danh) khu dân cư Hồ Biện Trên		5.025					3.015					2.512				
21	Các tuyến đường còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên		1.743					1.046					871				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.231					738					615				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.283					770					641				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.212					727					606				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.279					767					640				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.212					727					606				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.212					727					606				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		944					566					472				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		835					501					417				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Các tuyến đường còn lại của phường Điện Thắng Bắc (cũ):	Đường quy hoạch 8,5m (Đoạn nhà ông Tho – nhà bà Cẩm) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 9m (Đoạn từ đường ĐH01 – đi nhà ông Ôn) (Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 13,5m (Đoạn từ đường ĐH01 đi giáp kênh KN7) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1.438					863					719				
		Đường quy hoạch 17,5m (Đoạn từ đường ĐH01 đến giáp đường Bò Mung 1 – đi Viêm Tây 3) (Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên)		1.632					979					816				

4. Phường Điện Bàn Đông

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Đoạn qua địa phận phường Điện Nam Trung (cũ)		7.972					4.783					3.986				
2	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 607A)	Đường Trần Đại Nghĩa	Ngã tư Điện Ngọc	21.427					12.856					10.713				
		Ngã tư Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ	12.551					7.531					6.276				
3	Đường Trần Thủ Độ (ĐT 607A)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	11.569					6.941					5.785				
		Nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	Đường Nguyễn Tấn Thành	11.115					6.669					5.558				
4	Đoạn từ đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo vào đến cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo	Cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	13.913					8.348					6.957				
5	Các đường bê tông trong Khu tái định cư phường Điện Nam Bắc (cũ) (đường QH 2,5m-5,5m-2,5m)			4.616					2.770					2.308				
6	Khu ĐC 2 bên Trục đường chính vào KCN Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)			8.074					4.844					4.037				
7	Đường bê tông giáp khu công viên Trần Thủ Độ (ĐT 607A cũ)			10.180					6.108					5.090				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Lạc Long Quân (Đường ĐT607B)	Ngã tư Thương Tín về phía Đông	Hết nhà ông Nguyễn Bè	9.394					5.636					4.697				
		Nhà ông Nguyễn Bè	Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	6.709					4.025					3.355				
		Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	Phía Tây Cầu Nghĩa Tự	8.031					4.819					4.016				
		Phía Đông cầu Nghĩa Tự	Ngã ba Thống Nhất	10.226					6.135					5.113				
9	Đường An Dương Vương (Đường ĐT 607B)	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	11.401					6.841					5.701				
		Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba Lai Nghi	8.536					5.122					4.268				
10	Đường từ ĐT 608 đến - Cầu Hưng Lai Nghi - ĐT 607A	Đường ĐT608 đi Cầu Hưng	Đường Trần Thủ Độ	4.149					2.489					2.075				
11	Đường Võ Nguyên Giáp			19.647					11.788					9.824				
12	Các đường trong khu bãi tắm Hà My			18.140					10.884					9.070				
13	Đường Võ Như Hưng	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Tĩnh (về phía Đông đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	8.068					4.841					4.034				
		Hết nhà bà Tĩnh	Hết nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	5.884					3.530					2.942				
		Nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	Phường Điện Dương (cũ)	4.405					2.643					2.203				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Phạm Như Xương (ĐT603)	Đường Quốc lộ 1A	Kênh thủy lợi trạm bơm Tứ cầu	4.577					2.746					2.289				
		Giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ cầu	Đường bê tông 1/5	4.859					2.915					2.430				
		Hết đường bê tông 1/5	Hết trường Phạm Như Xương	5.501					3.301					2.751				
		Hết trường Phạm Như Xương	Đường Trần Hưng Đạo và đường Trần Thủ Độ	6.715					4.029					3.358				
15	Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc	Cây xăng Điện Ngọc I	Đường 2 làn (đoạn 1 làn)	7.756					4.654					3.878				
		Đường 2 làn	Hết dự án KĐT Đất Quảng Green City	10.988					6.593					5.494				
		Dự án KĐT Đất Quảng Green City	Đường Võ Nguyên Giáp	12.028					7.217					6.014				
16	Đường Lê Đình			9.727					5.836					4.864				
17	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Giáp thành phố Đà Nẵng cũ	Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	13.766					8.260					6.883				
		Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	Cuối đường	5.435					3.261					2.718				
18	Đường Lê Tấn Viễn			6.730					4.038					3.365				
19	Đường Lê Quý Đôn			7.509					4.505					3.754				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường ĐH7.ĐB	Đường ĐH7.ĐB đoạn giáp phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Sông Ngân Hà	4.001					2.401					2.001				
21	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)	Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		9.091					5.454					4.545				
		Đường 12,5m (3,5m-5,5m-3,5m)		5.464					3.278					2.732				
22	Phường Điện Dương (cũ): Các tuyến đường mới đặt tên	Đường Nguyễn Lộ Trạch		8.918					5.351					4.459				
		Đường Nguyễn Việt Xuân		8.918					5.351					4.459				
		Đường Phạm Ngọc Thạch		7.367					4.420					3.684				
		Đường Nguyễn Bá Ngọc		7.367					4.420					3.684				
		Đường Vũ Văn Dũng		7.367					4.420					3.684				
		Đường Yết Kiêu		7.367					4.420					3.684				
		Đường Nguyễn Thiếp		5.946					3.567					2.973				
		Đường Nguyễn Cư Trinh		5.946					3.567					2.973				
		Đường Tống Duy Tân		5.946					3.567					2.973				
		Đường Ngô Văn Sở		5.170					3.102					2.585				
23	Đường quy hoạch 14m	Đường quy hoạch 14m (hiện trạng đường đất >3m - Khối Quảng Lăng A)		2.337					1.402					1.168				
24	Đường Trần Phú	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Trích (về phía Tây đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	6.240					3.744					3.120				
		Hết nhà bà Trích	Hết nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	4.328					2.597					2.164				
		Nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	Sông Quảng Hậu	3.120					1.872					1.560				
		Cầu Quảng Hậu	Đường Hùng Vương	4.612					2.767					2.306				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
25	Đường vào xí nghiệp gạch Lai Nghi	Đường ĐT 607B vào	Xí nghiệp gạch Lai Nghi	3.584					2.150					1.792					
26	Đường Hồ Nghinh (Đường ĐH9)	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà ông Thân Minh	4.539					2.723					2.270					
		Hết nhà ông Thân Minh	Xã Điện Minh (cũ)	4.175					2.505					2.088					
27	Đường ĐH9			4.719					2.831					2.359					
28	Phường Điện Nam Đông (cũ): Đường quy hoạch 19,5m	Đường Lạc Long Quân	Nhà bà Ngô Thị Tiết	5.365					3.219					2.682					
29	Các đường khác phường Điện Dương (cũ)	Nhà ông Võ Đình Tùng	Khu du lịch Nam Hải - Điện Dương (cũ)	4.617					2.770					2.308					
30	Các đường trong khu vực dân cư 2 khối phố của phường Điện Ngọc (cũ) là khối phố Tứ Cầu và khối phố Ngân Hà	Đường nhựa		2.742					1.645					1.371					
		Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		3.475					2.085						1.738				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		3.014					1.808						1.507				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.579					1.547						1.289				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.340					804						670				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.923					1.154						961				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.422					853						711				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.710					1.026						855				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.615					969						807				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.256					754						628				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Các đường trong khu vực 6 khối phố ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)			6.470					3.882					3.235				
32	Các khu vực còn lại của 4 khối phố (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)	Đường bê tông từ 5m trở lên		4.330					2.598					2.165				
		Đường bê tông từ 3m đến dưới 5m		2.860					1.716					1.430				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.642					1.585					1.321				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.926					1.156					963				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		2.254					1.352					1.127				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1.907					1.144					953				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng dưới 2m		1.560					936					780				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.955					1.173					977				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.788					1.073					894				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1.529					918					765				
33	Các đường trong khu vực dân cư khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1.472					883					736				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1.338					803					669				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.114					668					557				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		892					535					446				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.114					668					557				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		892					535					446				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		892					535					446				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		668					401					334				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		668					401					334				
		34	Các đường trong khu vực dân cư khối phố Quảng Hậu	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		2.153					1.292					1.076		
Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m				2.081					1.248					1.040				
Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m				1.634					981					817				
Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên				2.081					1.248					1.040				
Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m				1.634					981					817				
Đường đất bề rộng từ 3m trở lên				1.634					981					817				
Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m				1.486					892					743				
Đường đất bề rộng dưới 2m				1.338					803					669				
35	Các đường trong khu vực dân cư Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		3.145					1.887					1.573				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.081					1.248					1.040				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.634					981					817				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
				Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên	2.081					1.248					1.040				
				Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m	1.634					981					817				
				Đường đất bề rộng từ 3m trở lên	1.469					881					734				
				Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1.339					804					670				
				Đường đất bề rộng dưới 2m	1.206					723					603				
36	Các đường trong khu vực dân cư còn lại (trừ khối phố Tứ Cầu; Ngân Hà); Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên thuộc 6 khối phố ven biển nằm ở phía đông Đường du lịch ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc); Hà My Trung, Hà My Tây; Tân Khai; Hà Bàn; khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ); Quảng Hậu; Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)			Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên	5.062					3.037					2.531				
				Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m	4.002					2.401					2.001				
				Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3.045					1.827					1.522				
				Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m	2.048					1.229					1.024				
				Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên	3.075					1.845					1.538				
				Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m	2.258					1.355					1.129				
				Đường cấp phối có bề rộng dưới 2m	1.860					1.116					930				
				Đường đất bề rộng từ 3m trở lên	2.365					1.419					1.182				
				Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2.086					1.252					1.043				
				Đường đất bề rộng dưới 2m	1.538					923					769				
					Đường nhựa	4.391					2.634					2.195			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Khu dân cư 1A	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.130					4.878					4.065				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.540					5.724					4.770				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		11.159					6.695					5.580				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		12.032					7.219					6.016				
38	Khu dân cư 1B	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.887					5.332					4.443				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.614					5.768					4.807				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.614					5.768					4.807				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		11.302					6.781					5.651				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.569					6.941					5.785				
39	Khu dân cư 2A (chưa được đặt tên)	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		5.010					3.006					2.505				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.984					3.590					2.992				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.391					3.835					3.196				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.900					4.740					3.950				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		9.240					5.544					4.620				
40	Khu dân cư 03	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.257					4.954					4.129				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.152					4.891					4.076				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.828					5.297					4.414				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.720					6.432					5.360				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		11.217					6.730					5.609				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.365					6.819					5.683				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
41	Vệt khóp nối giữa Khu đô thị số 3 và Trường Cao đẳng Công nghệ Đông Á	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.021					5.412					4.510					
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.107					4.864						4.054				
42	Khu dân cư 04	Đường 14,5m (3m - 7,5m - 4m)		6.306					3.784					3.153					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.306					3.784						3.153				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.107					4.264						3.553				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.215					4.929						4.108				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.524					5.114						4.262				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		8.945					5.367						4.473				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		9.853					5.912						4.927				
43	Khu dân cư 7B	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.737					4.042					3.369					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		7.700					4.620						3.850				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.975					4.785						3.988				
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		9.087					5.452						4.544				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.087					5.452						4.544				
		Đường 21,5m (4m - 15m - 2,5m)		9.624					5.774						4.812				
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		9.298					5.579						4.649				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.143					6.086						5.072				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.462					6.277						5.231				
44	Khu đô thị số 9	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.826					4.096					3.413					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.972					4.783						3.986				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường 21,25m (5m - 11,25m - 5m)		8.270					4.962					4.135					
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		8.270					4.962					4.135					
		Đường 23,5m (6m - 11,5m - 6m)		8.270					4.962					4.135					
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		9.612					5.767					4.806					
		Đường 40m (5m - 7,5m - 15m - 7,5m - 5m)		9.676					5.806					4.838					
45	Các tuyến đường đặt tên trong khu dân cư 09	Đường Thái Thị Bôi		8.956					5.374					4.478					
		Đường Phan Trọng Tuệ		8.036					4.822						4.018				
		Đường Nguyễn Huy Chương		7.671					4.602						3.835				
		Đường Trần Tổng: mặt cắt 15,5m		7.671					4.602						3.835				
		Đường Trần Tổng: mặt cắt 23,25m		8.956					5.374						4.478				
		Đường Võ Văn Tần		7.671					4.602						3.835				
		Đường Phan Hành Sơn		7.671					4.602						3.835				
		Đường Trịnh Đình Thảo		8.036					4.822						4.018				
		Đường Nguyễn Bá Phát		8.036					4.822						4.018				
		Đường Phạm Huy Thông		8.036					4.822						4.018				
		Đường Tổng Văn Sương		10.315					6.189						5.157				
46	Khu dân cư 11	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.177					4.906					4.089					
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		9.100					5.460						4.550				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.100					5.460						4.550				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.005					6.003						5.003				
		Đường 34m (8m - 7,5m - 3m - 7,5m - 8m)		11.310					6.786						5.655				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		7.303					4.382					3.652				
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		7.848					4.709					3.924				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.956					5.374					4.478				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.880					5.928					4.940				
48	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc giai đoạn 2	Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		8.193					4.916					4.096				
		Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		8.496					5.098					4.248				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.641					5.184					4.320				
		Đường 17m (5,5mx2 - 6m)		8.780					5.268					4.390				
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.241					6.145					5.121				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.241					6.145					5.121				
49	Khu đô thị Ngân Cầu Ngân Giang	Đường 5,5m không lề		6.334					3.800					3.167				
		Đường 7,5m		6.693					4.016					3.347				
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		6.895					4.137					3.448				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		7.552					4.531					3.776				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.723					4.634					3.862				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.156					4.894					4.078				
		Đường 15,5m (2,5m - 10,5m - 2,5m)		9.590					5.754					4.795				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.240					5.544					4.620				
		Đường 23,25m (6m - 11,25m - 6m)		9.054					5.432					4.527				
		Đường 27m (5,5m - 7,5m - 1m - 7,5m - 5,5m)		9.054					5.432					4.527				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
50	Các tuyến đường đặt tên trong Khu đô thị Ngân Cầu - Ngân Giang	Đường Nguyễn Đình Thi		8.956					5.374					4.478					
		Đường Ngô Tất Tố		8.177					4.906						4.089				
		Đường Nam Cao		7.671					4.602						3.835				
		Đường Tô Hiệu		7.671					4.602						3.835				
		Đường Thế Lữ		7.671					4.602						3.835				
		Đường Thạch Lam		7.671					4.602						3.835				
		Đường Lưu Quang Vũ		7.671					4.602						3.835				
		Đường Đỗ Nhuận		7.671					4.602						3.835				
51	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.097					4.858					4.049					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.552					5.131						4.276				
		Đường 14m (5m - 7,5m - 1,5m)		8.552					5.131						4.276				
		Đường 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		9.926					5.956						4.963				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		9.590					5.754						4.795				
		Đường 20m (2m - 7,5m - 1 - 7,5m - 2m)		10.464					6.278						5.232				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.067					6.040						5.034				
		Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc		10.988					6.593						5.494				
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.988					6.593						5.494				
52	Khu đô thị An Phú Quý	Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		5.811					3.487					2.906					
		Đường 8,5m (3m - 5,5m)		5.811					3.487					2.906					
		Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		5.811					3.487					2.906					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.359					3.815					3.179				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.896					4.138					3.448				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.799					4.079					3.400				
		Đường 7,5m (1m - 5,5m - 1m)		5.751					3.451					2.876				
53	Khu đô thị Sentosa Riverside	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		8.024					4.814				4.012					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.404					5.042				4.202					
		Đường 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		8.404					5.042				4.202					
		Đường 15,5m (5m - 7,5m - 3m)		8.700					5.220				4.350					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.238					5.543				4.619					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.702					5.821				4.851					
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		10.569					6.341				5.285					
		Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		10.569					6.341				5.285					
54	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside	Đường rộng 7,5m (không lề)		7.948					4.769				3.974					
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.974					5.984				4.987					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		10.371					6.223				5.186					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		10.649					6.390				5.325					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		10.673					6.404				5.337					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.785					6.471				5.393					
		Dũng Sĩ Điện Ngọc (cũ) - 1 lô		12.224					7.334				6.112					
55	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside mở rộng	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.702					6.421				5.351					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.716					5.229				4.358					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.679					5.207					4.339					
		Đường 5,5m (0m - 5,5m - 0m)		5.417					3.250					2.709					
		Đường 5,0m (0m - 5,0m - 0m)		5.417					3.250					2.709					
56	Khu dân cư Thái Dương 1	Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		5.464					3.278					2.732					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.635					4.581						3.818				
57	Khu dân cư Thái Dương 2	Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)		5.977					3.586					2.989					
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		7.125					4.275						3.563				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.084					4.251						3.542				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.242					4.345						3.621				
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.491					5.095						4.246				
58	Khu tái định cư Điện Dương - Điện Ngọc	Đường 7m (1,5m - 4m - 1,5m)		7.902					4.741					3.951					
		Đường 8,5m (1,5m - 5,5m - 1,5m)		8.692					5.215						4.346				
		Đường 10m (1,5m - 5,5m - 3m)		9.482					5.689						4.741				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.482					5.689						4.741				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		10.273					6.164						5.137				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		11.290					6.774						5.645				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		13.417					8.050						6.708				
59	Khu tái định cư Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.804					4.082					3.402					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		7.454					4.472						3.727				
60	Khu đô thị Bách Đạt	Đường 27m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		7.439					4.464					3.720					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 27m tâm linh (áp dụng cho lô C12 - 01; C12 - 02; C11 - 07; C13 - 01 đến C13 - 04; D6 - 28)		8.174					4.905					4.087				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		6.542					3.925					3.271				
		Đường 20,5m tâm linh (áp dụng cho lô C13 - 5 đến C13 - 29; D8 - 01 đến D8 - 11; D9 - 28)		6.192					3.715					3.096				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.077					3.646					3.039				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.787					3.472					2.894				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.505					3.303					2.753				
		61	Khu đô thị Viêm Minh - Hà Dừa	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.957					3.574				2.978			
Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)				6.687					4.012				3.344					
Đường 27m gồm các Block A2; A14; A15; A16 và các lô từ A8 - 14 đến A8 - 19				7.849					4.710					3.925				
Đường 27m gồm các Block A1 và A7				9.070					5.442					4.535				
62	Khu đô thị DATQUANG Riverside	Đường có mặt cắt ngang 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		17.288					10.373				8.644					
		Đường có mặt cắt ngang 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m) liền kề khu cây xanh		18.198					10.919				9.099					
		Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 4m)		19.758					11.855				9.879					
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự		15.273					9.164				7.636					
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		16.012					9.607				8.006					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
				Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	16.012					9.607					8.006				
				Đường có mặt cắt ngang 18,5m (6m - 7,5m - 5m) đối diện khu cây xanh	17.178					10.307					8.589				
				Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m)	15.030					9.018					7.515				
				Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m) Biệt thự	14.338					8.603					7.169				
				Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m) hoặc 17,5m (6m - 7,5m - 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	15.078					9.047					7.539				
				Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	15.096					9.058					7.548				
				Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh	15.505					9.303					7.753				
				Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) Biệt thự	14.051					8.430					7.025				
				Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	14.791					8.874					7.395				
				Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự	13.843					8.306					6.922				
				Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	14.582					8.749					7.291				
				Đường có mặt cắt ngang 14m (5m - 7,5m - 1,5m) Biệt thự đối diện sông Cổ cò	15.405					9.243					7.703				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt ngang 11,5m (2m - 7,5m - 2m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		14.020					8.412					7.010				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m (không có lề, rộng 7,5m) liền kề hoặc đối diện vệt cây xanh (CX1, CX2) hoặc khu DVTM (TM2, TM3) (các khu CX1, CX2 và TM2, TM3 có độ rộng là 22m) tiếp nối vào tuyến đường 27m)		17.322					10.393					8.661				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự		13.011					7.807					6.506				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự đối diện khu cây xanh, gần khu thương mại		16.523					9.914					8.261				
63	Khu đô thị QNK I	Đất ở mặt cắt đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)		11.220					6.732				5.610					
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m - 15m - 5m)		11.592					6.955				5.796					
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m - 15m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		12.155					7.293				6.078					
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.423					6.254				5.212					
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		10.986					6.592				5.493					
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) ven sông Cỏ Cò		11.608					6.965				5.804					
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		9.574					5.744				4.787					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		10.091					6.055					5.046				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		9.361					5.617					4.681				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		9.877					5.926					4.939				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		9.156					5.494					4.578				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		9.673					5.804					4.837				
64	Khu dân cư 1A Điện Dương	Đường 29m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 7m)		10.685					6.411					5.343				
		Đường 21,5m (5m - 11,5m - 5m)		9.213					5.528					4.607				
		Đường 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		9.039					5.423					4.520				
		Đường 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		7.832					4.699					3.916				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.159					4.296					3.580				
		Đường 11,5m (4m - 5,5m - 2m)		5.998					3.599					2.999				
65	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 29m (5m - 7,5x2 - 5m)		13.243					7.946					6.622				
		Đường rộng 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.783					7.070					5.892				
		Đường rộng 17m		9.569					5.741					4.785				
		Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.069					4.241					3.535				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
66	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 2)	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) mặt tiền chợ		12.299					7.380					6.150				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.005					6.603					5.502				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.933					4.760					3.967				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m) mặt tiền chợ		8.674					5.204					4.337				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m) đối diện công viên cây xanh		8.203					4.922					4.102				
		Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m)		7.782					4.669					3.891				
67	Khu đô thị Đại Dương Xanh	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		7.382					4.429				3.691					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.088					3.053				2.544					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		4.941					2.965				2.471					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		4.799					2.880				2.400					
68	Khu đô thị Coco Riverside	Đường 32m (6m - 7,5m - 5m - 7,5m - 6m)		8.106					4.864				4.053					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		7.436					4.462				3.718					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.638					3.383				2.819					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.472					3.283				2.736					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.312					3.187				2.656					
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m) và 12,5m (5m - 7,5m - 0m) đối diện sông		5.814					3.488				2.907					
69	Khu phức hợp Hà My	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.145					4.887				4.073					
		Đất ở mặt cắt đường 18,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.796					5.277				4.398					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.599					3.360						2.800				
70	Khu đô thị Bình An Riverside	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.742					3.445					2.871					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.599					3.360					2.800					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) giáp hồ nước (gồm B7 - 01 đến B7 - 06; B8 - 01 đến B8 - 03; B9 - 01, B9 - 02; B10 - 01; B11 - 01)		5.878					3.527					2.939					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện công viên cây xanh (gồm C3 - 01 đến C3 - 07; C4 - 01)		5.969					3.582					2.985					
71	Khu đô thị Ven Sông Dương Hội	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.145					4.887					4.073					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.742					3.445					2.871					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) đối diện cây xanh (gồm lô D4 - 01 đến D4 - 05; D1 - 21 đến D1 - 28)		6.115					3.669					3.058					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) giáp sông Cổ Cò		6.326					3.795					3.163					
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m)		5.599					3.360					2.800					
72	Khu đô thị Hà Quảng	Đường 29m (7m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		13.514					8.108					6.757					
		Đường 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		11.441					6.864					5.720					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		11.335					6.801					5.667					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.278					4.967					4.139					
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện cây xanh		8.686					5.212					4.343					
		Đường 7,5m (0m - 7,5m - 0m) đối diện cây xanh		8.247					4.948					4.124					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
73	Khu đô thị Ngọc Dương Coco	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		9.684					5.811					4.842				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.959					4.175					3.479				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.763					4.058					3.381				
		Đường 13,5m (6m - 7,5m - 0m) giáp sông Cổ Cò		7.379					4.428					3.690				
74	Khu đô thị Phú Thịnh	Đường có mặt cắt 27m (6m - 15m - 6m)		9.806					5.883					4.903				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.303					4.982					4.152				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		8.942					5.365					4.471				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		9.654					5.792					4.827				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.931					4.158					3.465				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.431					4.458					3.715				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.729					4.037					3.364				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.230					4.338					3.615				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.534					3.921					3.267				
Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		7.035					4.221					3.518						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực tâm linh tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		8.709					5.226					4.355				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực tâm linh		8.204					4.923					4.102				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực tâm linh		8.007					4.804					4.004				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) nằm trên khu vực trung thấp		9.652					5.791					4.826				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) nằm trên khu vực trung thấp, tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		10.289					6.173					5.145				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m) nằm trên khu vực trung thấp		7.534					4.520					3.767				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực trung thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		7.836					4.702					3.918				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m) nằm trên khu vực trung thấp		7.331					4.398					3.665				
76	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực trung thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		7.639					4.584					3.820				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) nằm trên khu vực trung thấp		7.134					4.281					3.567				
		Các lô còn lại - Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m) (Đường 607B hiện trạng)		15.481					9.288					7.740				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		10.839					6.503					5.419				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		11.475					6.885					5.737				
		Các lô còn lại - Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		8.407					5.044					4.204				
		Các lô còn lại - Đường 15,5 m (4m - 7,5m - 4m)		8.204					4.923					4.102				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.007					4.804					4.004				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		8.513					5.108					4.257				
Các lô còn lại - Đường bê tông 5m		6.676					4.006					3.338						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
77	Khu C8 – Bãi tắm Hà My	Đường 13m (via hè 3m + lòng 7m + via hè 3m)		20.175					12.105					10.088					
		Đường 7,5m (via hè 1m + lòng 5,5m + via hè 1m)		18.497					11.098						9.249				
78	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Hưng Thịnh tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	Đường có mặt cắt 27m (5m - 7,5m - 2m - 7,5m - 5m)		8.099					4.859					4.049					
		Đường có mặt cắt 19,5m (6m - 7,5m - 6m)		6.950					4.170						3.475				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.156					3.693						3.078				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m)		6.050					3.630						3.025				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m - 7,5m - 3,5m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		6.591					3.954						3.295				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3,5m - 7,5m - 2,5m)		5.947					3.568						2.974				
79	Khu dân cư Chợ Điện Dương	Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		8.135					4.881					4.068					
80	Khu đô thị An Phú	Đường có mặt cắt 27m (6m - 15m - 6m)		9.806					5.883					4.903					
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		8.303					4.982						4.152				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		8.942					5.365						4.471				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m - 10,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		9.654					5.792						4.827				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		6.931					4.158						3.465				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
				Đường có mặt cắt 17,5m (5m - 7,5m - 5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh	7.431					4.458					3.715				
				Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	6.729					4.037					3.364				
				Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh	7.230					4.338					3.615				
				Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	6.534					3.921					3.267				
				Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh	7.035					4.221					3.518				
81	Khu phố chợ Điện Nam Bắc			Đất ở liền kề - Đường 17,5m giáp chợ (5m+7,5m+5m)	9.251					5.551					4.626				
				Đất ở liền kề - Đường 17,5m không giáp chợ (5m+7,5m+5m)	9.255					5.553					4.628				
				Đất ở liền kề - Đường 12,5m (2m+7,5m+3m)	8.743					5.246					4.372				
				Đất ở liền kề - Đường 11,5m (3m+5,5m+3m)	8.899					5.339					4.450				
				Đất ở liền kề - Đường 7,5m (0m+7,5m+0m)	8.886					5.332					4.443				
82	Khu phố chợ Điện Nam Trung (đường chưa đặt tên)			Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	6.846					4.108					3.423				
				Đường 12,5m (2,5m - 7,5m - 2,5m)	6.908					4.145					3.454				
				Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	6.908					4.145					3.454				
				Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	7.505					4.503					3.753				
				Đường 27m (6m - 15m - 6m)	11.332					6.799					5.666				
				Đường 33m (5m - 10,5m - 2m - 10,5m - 5m)	12.657					7.594					6.328				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Các tuyến đường trong khu phố chợ Điện Nam Trung	Đường Quách Thị Trang - độ rộng lòng đường là 15m		14.126					8.475					7.063				
		Đường Đặng Thai Mai - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Cù Chính Lan - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Trần Văn Giàu - độ rộng lòng đường là 7,5m		7.142					4.285					3.571				
		Đường Bế Văn Đàn - độ rộng lòng đường là 5,5m		7.568					4.541					3.784				
84	Khu dân cư mới Bình An 2	Đường 13,5m (3m - 5,5m - 5m)		5.341					3.204				2.670					
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.214					3.129				2.607					
85	Khu đô thị Thiên Ân	Đường 39m (6m - 7,5m - 12m - 7,5m - 6m)		9.231					5.539				4.616					
		Đường 27m (6m - 15m - 6m)		7.711					4.626				3.855					
		Đường 27m (6m - 15m - 6m (CVCX))		8.469					5.081				4.235					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		6.642					3.985				3.321					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		5.630					3.378				2.815					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (CVCX))		6.042					3.625				3.021					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (GTĐN))		5.257					3.154				2.629					
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m (CVCX - GTĐN))		5.669					3.402				2.835					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		5.463					3.278				2.732					
Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (CVCX))		5.876					3.526				2.938							

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (GTĐN))		5.088					3.053					2.544				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m (TL))		5.088					3.053					2.544				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		5.302					3.181					2.651				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m (CVCX))		5.716					3.430					2.858				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m (TL))		4.927					2.956					2.464				
		86	Các tuyến đường trong khu Bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện Nam Trung cũ)	Đường Huy Cận		6.163					3.698				3.082			
Đường Lê Thị Hồng Gấm				5.701					3.421				2.851					
Đường Lê Văn Hiến				6.163					3.698				3.082					
87	Đất trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô C1 đến lô C3)		7.272					4.363				3.636					
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		7.272					4.363				3.636					
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		7.272					4.363				3.636					
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		7.272					4.363				3.636					
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô C4 đến lô C31)		5.685					3.411				2.842					
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô D6 đến lô Đ19)		5.685					3.411				2.842					
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B1 đến lô B3)		5.685					3.411				2.842					
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô E10 đến lô E23)		5.685					3.411				2.842					
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô F4 đến lô F31)		5.685					3.411				2.842					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B26 đến lô B29)		5.685					3.411					2.842					
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô A1 đến lô A39)		5.259					3.155					2.629					
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B4 đến lô B39)		5.259					3.155					2.629					
88	Khu đô thị Ánh Dương	Đường có mặt cắt 25m (5m - 15m - 5m)		8.910					5.346					4.455					
		Đường có mặt cắt 25m (5m - 15m - 5m) đôi diện hoặc liền kề khu cây xanh		9.327					5.596						4.664				
		Đường có mặt cắt 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		7.052					4.231						3.526				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		6.957					4.174						3.478				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		6.775					4.065						3.387				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đôi diện hoặc liền kề khu cây xanh		7.192					4.315						3.596				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đôi diện và liền kề khu cây xanh		7.654					4.593						3.827				
89	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m - 15m - 6m)		6.206					3.724					3.103					
90	Khu TĐC Thương tín	Đường QH rộng 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)		5.159					3.095					2.580					
		Đường QH rộng 16,5m (4,5m - 7,5m - 4,5m)		4.493					2.696						2.247				
		Đường QH rộng 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		3.931					2.359						1.966				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
91	Khu dân cư và dịch vụ Cầu Hưng Lai Nghi (Giai đoạn 1)	Đường 27m (6m - 15,0m - 6m)		9.359					5.615					4.680					
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m)		8.750					5.250					4.375					
		Đường 22,5m (6m - 10,5m - 6m) khu vực đổi diện chợ		11.130					6.678					5.565					
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 6m)		10.329					6.198					5.165					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m) tiếp giáp chợ và đổi diện công chợ		9.664					5.798					4.832					
		Đường 15,5m đổi diện Công viên		8.849					5.309					4.425					
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		8.420					5.052					4.210					
92	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 21,5m (5,5m - 10,5m - 5,5m)		11.783					7.070					5.892					
93	Khu dân cư An Cư 1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		5.894					3.536					2.947					
94	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 27 m (5,5 - 7,5 - 1,0 - 7,5 - 5,5)		9.054					5.432					4.527					
95	Đường Văn Tiến Dũng (phường Điện Nam Đông cũ)	Đường 7 m		5.500					3.300					2.750					
96	Đường vào Bãi tắm Viêm Đông (phường Điện Ngọc cũ)	Đường 30m (3 - 10,5 - 3 - 10,5 - 3)		11.592					6.955					5.796					
97	Khu dân cư Cầu Hưng - Lai Nghi (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		7.795					4.677					3.898					
		Đường 17,5m (4m - 7,5m - 6m)		9.095					5.457					4.548					
		Đường 21,5m (6m - 10,5m - 5m)		11.433					6.860					5.717					
98	Khu đô thị Đông Dương	Đường 33m (5m - 23m - 5m)		13.852					8.311					6.926					
99	Khu đô thị Mỹ Gia	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		6.737					4.042					3.369					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	Xây dựng nhà ở Khu đô thị thương mại dịch vụ Bắc Hội An	Đường 41m (3m - 7,5m - 20m - 7,5m - 3m)		13.170					7.902					6.585				
		Đường 25,5m (7m - 15,5m - 3m)		13.170					7.902					6.585				
		Đường 20,5m (3m - 10,5m - 7m)		11.924					7.154					5.962				
		Đường 16,5m (3m - 10,5m - 3m)		11.390					6.834					5.695				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		9.822					5.893					4.911				
		Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)		9.383					5.630					4.691				

5. Phường Điện Bàn

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 14H	Quốc lộ 14H qua địa bàn phường Điện Phương (cũ)		3.778					2.267					1.889				
2	Đường Trần Nhân Tông	Cầu Giáp Ba	Bắc Cầu Vĩnh Điện	12.553					7.532					6.276				
		Nam Cầu Vĩnh Điện	Bắc Cống Nhung	13.791					8.274					6.895				
		Nam Cống Nhung	Xã Điện Minh (cũ)	12.108					7.265					6.054				
3	Đường Trần Quý Cáp			7.692					4.615					3.846				
4	Đường Mẹ Thứ			9.737					5.842					4.868				
5	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 1A mới	Cống chui	7.521					4.512					3.760				
		Cống chui	Phường Điện Bàn Đông	7.711					4.627					3.856				
6	Đường Hoàng Hóa	Thị trấn Vĩnh Điện (cũ)	Đường xuống HTX NN I Điện Minh	9.332					5.599					4.666				
		Đường xuống HTX NN I Điện Minh	Hết cây xăng Hường Thủy	8.056					4.834					4.028				
		Hết cây xăng Hường Thủy	Phường Điện Phương (cũ)	7.352					4.411					3.676				
		Phường Điện Minh (cũ)	Cầu Câu Lâu cũ	8.031					4.819					4.016				
7	Đường Hùng Vương	Đường tránh Vĩnh Điện (cũ) – Quốc lộ 1A (Đoạn thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		2.053					1.232					1.027				
		Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện (cũ) – Quốc lộ 1A		2.807					1.684					1.404				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường ĐH13.ĐB	Đường ĐH13.ĐB (xã Điện Phương cũ)		1.782					1.069					891				
9	Đường ĐH 02	Nhà ông Nguyễn Sau	Đường Hoàng Hóa	2.554					1.533					1.277				
10	Đường Hoàng Diệu			11.655					6.993					5.828				
11	Đường Phan Thành Tài			4.286					2.572					2.143				
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi			4.430					2.658					2.215				
13	Đường Phạm Phú Thứ			7.129					4.277					3.565				
14	Đường Trần Cao Vân	Đường Hoàng Diệu	Đường Cao Thắng	6.233					3.740					3.117				
		Đường Cao Thắng	Đường Phan Thành Tài	4.979					2.987					2.490				
15	Đường Lê Đình Dương			5.258					3.155					2.629				
16	Đường Bùi Thị Xuân			4.758					2.855					2.379				
17	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			4.758					2.855					2.379				
18	Đường Lê Hữu Trác			12.118					7.271					6.059				
19	Đường Cao Thắng			5.103					3.062					2.552				
20	Đường Tuệ Tĩnh			6.732					4.039					3.366				
21	Đường Trần Thị Lý			4.398					2.639					2.199				
22	Đường Phan Thúc Duyện			10.643					6.386					5.322				
23	Đường Cao Sơn Pháo	Đường Phan Thúc Duyện	Đường Nguyễn Phan Vinh	12.091					7.254					6.045				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
				Đường Nguyễn Phan Vinh	Coffee Sài Gòn Phố	14.480					8.688					7.240		
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu			12.664					7.598					6.332				
25	Đường Nguyễn Phan Vinh			11.087					6.652					5.544				
26	Đường Phạm Khải	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Phan Thúc Duyệt	13.092					7.855					6.546				
		Đường Phan Thúc Duyệt	Phường Điện An (cũ)	10.505					6.303					5.252				
27	Đường Duy Tân			6.305					3.783					3.153				
28	Đường Hoàng Hữu Nam			6.236					3.742					3.118				
29	Đường Phan Thanh			8.921					5.353					4.461				
30	Đường Hồ Xuân Hương			8.193					4.916					4.096				
31	Đường Nguyễn Nho Túy	Đoạn trong KDC khối 3		7.891					4.735					3.946				
		Đoạn ngoài KDC khối 3		2.083					1.250					1.041				
32	Đường Bà Huyện Thanh Quang			7.767					4.660					3.884				
33	Đường Phan Khôi (Thị trấn Vĩnh Điện cũ)			7.829					4.697					3.915				
34	Đường Mai Dịch			7.480					4.488					3.740				
35	Đường Trần Đình Phong			7.806					4.684					3.903				
36	Đường Phan Tôn			6.495					3.897					3.248				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
37	Đường Phan Anh			6.593					3.956					3.297					
38	Đường Đoàn Kết			6.866					4.120					3.433					
39	Đường Nguyễn Công Trứ			4.758					2.855					2.379					
40	Đường Sư Vạn Hạnh			3.228					1.937					1.614					
41	Đường Lương Khắc Ninh			6.286					3.772					3.143					
42	Đường Cao Bá Quát			5.909					3.545					2.954					
43	Khu dân cư khối 5	Đường rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		6.039					3.623					3.020					
		Đường rộng 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		4.582					2.749						2.291				
44	Khu dân cư khối 6	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		7.629					4.577					3.815					
		Đường rộng 12,5m (2,5m-7,5m-2,5m)		6.826					4.096						3.413				
		Đường rộng 11,5m (2m-7,5m-2m)		6.826					4.096						3.413				
45	Các kiệt nối với đường Trần Nhân Tông	Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô vào được		3.175					1.905					1.588					
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô vào được		2.413					1.448						1.206				
		Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô không vào được		2.350					1.410						1.175				
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô không vào được		2.022					1.213						1.011				
46	Phường Vĩnh Điện (cũ): Các tuyến đường còn lại	Đường bê tông > 2m - 3m		2.425					1.455					1.213					
		Đường bê tông <= 2m		1.848					1.109					924					
		Các vị trí còn lại		1.572					943					786					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường bê tông có bề rộng từ 5,5m trở lên	3.160						1.896						1.580				
	Đường bê tông có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	2.931												1.465					
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng			9.949										4.975					
48	Khu dân cư khối 4 và khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	8.012											4.006					
		Đường rộng 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	7.488												3.744				
49	Khu TĐC di dời các hộ dân tại khu Xí nghiệp đình (cũ)	Đường 11,5m (2m - 7,5m - 2m)	6.502											3.251					
		Đường 9,5m (2m - 5,5m - 2m)	6.177												3.088				
50	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư khối 7	Đường Cao Thắng nối dài	7.980											3.990					
		Đường Quy hoạch 13,5m	7.838												3.919				
51	Khu đấu giá tại khối phố 1 thuộc dự án Khu dân cư chính trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng hạ tầng	Đường bê tông rộng 5,5m	9.768											4.884					
52	Khu dân cư đô thị Điện Minh (giai đoạn 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	12.266											6.133					
		Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)	11.437												5.718				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	10.749												5.375				
		Đường 12m (3m-6m-3m)	8.954												4.477				
		Đường 12m (3m-6m-3m) đối diện công viên	9.129												4.565				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		8.856					5.313					4.428					
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		8.759					5.255					4.379					
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m) (tuyến đường phân ranh giới giữa phường Vĩnh Điện cũ và phường Điện Minh cũ - đường Nguyễn Nho Túy)		9.644					5.787					4.822					
53	Khu dân cư Bồng Lai	Đường phía Bắc giáp phường Vĩnh Điện (cũ) mặt cắt 17,5m (4m-7,5m-4m)		11.400					6.840					5.700					
		Đường phía Tây mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		10.260					6.156						5.130				
		Đường phía Đông mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		9.120					5.472						4.560				
54	Đường Nguyễn Hoàng	Hoàng Hoá (Nhà hàng Thanh Đông)	Đường Lê Quý Đôn	2.323					1.394					1.162					
55	Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới	Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Phương cũ)		2.110					1.266					1.055					
56	Đường quy hoạch 10,5m	Đường quy hoạch 10,5m (hiện trạng đường bê tông 3m đến dưới 5,5m)		1.774					1.064					887					
57	Các đường bê tông trong khu làng nghề Đông Khương	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		3.180					1.908					1.590					
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.758					1.655						1.379				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.482					1.489						1.241				
58	Các đường bê tông tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		3.132					1.879					1.566					
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		3.067					1.840						1.534				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.693					1.616						1.346				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
59	Các đường đất tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		4.056					2.434					2.028				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		2.714					1.629					1.357				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		2.284					1.370					1.142				
60	Đường bê tông DX	Đường bê tông DX (từ cầu Câu Lâu cũ đến Công Luyện) có bề rộng từ 5,5m trở lên		2.128					1.277					1.064				
61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường quy hoạch 10,5m Khu dân cư khối 3 (Khu D3, D4)		6.583					3.950					3.292				
		Các trục đường 13,5m còn lại (KPC Vĩnh Điện)		8.435					5.061					4.218				
		Đường Mẹ Thứ	Đường Lê Đình Dương	7.608					4.565					3.804				
		Đường Phan Thành Tài	Đường Bùi Thị Xuân	4.035					2.421					2.018				
		Đường Phan Thành Tài (trước UBND phường Vĩnh Điện cũ)	Hết nhà bà Yên	4.323					2.594					2.162				
		Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn bên cạnh chùa Pháp Hoa)	2.903					1.742					1.452				
		Trần Nhân Tông	Hết Nhà văn hóa khối phố 1	3.369					2.021					1.684				
		Trục đường 13,5m trong khu dân cư Sơn Xuyên		8.117					4.870					4.058				
		Đường ĐX2 – Đoạn từ đường Hoàng Hóa	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	2.206					1.324					1.103				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường ĐX2 – Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	Chùa Bửu Hạnh	1.696					1.018					848					
		Đường ĐH13: Đoạn từ đường Hoằng Hoá	Giáp Trường Lý Thường Kiệt	2.421					1.452					1.210					
		Đường ĐH13: Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt	Phường Điện Phương (cũ)	1.354					813					677					
		Đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		2.421					1.452					1.210					
		Đường từ đường Hoằng Hoá vào Khu tái định cư phường Điện Minh (cũ) và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)		2.098					1.259					1.049					
		Đường Hồ Nghinh: Đoạn từ phường Điện Nam Đông (cũ)	Phường Vĩnh Điện (cũ)	3.774					2.264					1.887					
		Đường ĐX4: Đoạn từ Bến Đá (phường Vĩnh Điện cũ)	Hết Đồng Hạnh (giáp Cẩm Đồng)	1.510					906					755					
62	Các tuyến đường còn lại phường Điện Minh (cũ)	Đường nhựa		1.434					861					717					
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		1.682					1.009						841				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến 5,5m		1.428					857						714				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.274					764						637				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.003					602						501				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1.138					683						569				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		996					597						498				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
63	Các tuyến đường còn lại phường Điện Phương (cũ)	Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		953					572					477					
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		815					489						408				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		689					413						344				
		Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		2.271					1.363						1.136				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		2.064					1.239						1.032				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.823					1.094						912				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1.284					770						642				
Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1.284					770						642						
Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1.091					655						546						
Đường đất bề rộng đến dưới 2m		920					552						460						

6. Phường Hội An Đông

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Đường Cửa Đại	Đường Âu Cơ	Cầu Phước Trạch	38.640					23.184					19.320					
		Cầu Phước Trạch	Đường Lê Thánh Tông (Ngân hàng NN)	33.783					20.270					16.892					
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Đường Trần Nhân Tông (Chùa Nam Quang Tự)	42.419					25.452					21.210					
		Ngã tư Trần Nhân Tông (nhà ông Bá)	Giáp phường Hội An	50.760					30.456					25.380					
2	Đường Đặng Văn Ngữ			20.999					12.599					10.499					
3	Đường Đỗ Đăng Tuyển			25.608					15.365					12.804					
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cổng Trà Quế	38.949					23.369					19.474					
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thái Tổ	14.196					8.518					7.098					
6	Đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Sơn Phong	Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	47.187					28.312					23.593					
			Ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	Hết nhà bà Đỗ Thị Lanh	39.496					23.698					19.748				
			Đoạn còn lại		28.735					17.241					14.368				
7	Đường Lê Đình Thám			28.534					17.120					14.267					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Lê Thánh Tông	Đường Cửa Đại	Phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	24.275					14.565					12.138				
		Kênh thủy lợi Hà Châu	Phía Bắc đến hết trạm Biên áp	19.874					11.925					9.937				
		Trạm Biên áp	Phía Đông giáp đê Đê Vông	17.265					10.359					8.633				
		Đường Cửa Đại	Phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	31.373					18.824					15.687				
9	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Giáp phường Hội An	35.692					21.415					17.846				
10	Đường Lý Thường Kiệt	Phường Sơn Phong (cũ)	Cuối tuyến giáp đường Trần Nhân Tông	49.227					29.536					24.613				
11	Đường Mạc Đĩnh Chi			22.695					13.617					11.348				
12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Tân An (cũ)	Đường Lý Thái Tổ	35.071					21.042					17.535				
13	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Phường Hội An	Ngã tư đường Trần Nhân Tông (nhà ông Thương)	40.072					24.043					20.036				
		Ngã tư đường Trần Nhân Tông (nhà ông Thiện)	Đường Trần Quốc Toàn (nhà ông Hiếu)	40.945					24.567					20.472				
		Đường Trần Quốc Toàn (nhà bà Cứu)	Đường Lê Thánh Tông	40.343					24.206					20.171				
14	Đường Nguyễn Trãi			18.651					11.190					9.325				
15	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cửa Đại kéo về hướng Bắc	Khu TĐC Sơn Phô 1	25.203					15.122					12.601				
		Đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	22.539					13.523					11.269				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	21.841					13.105					10.921				
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Hải Thượng Lãn Ông	19.325					11.595					9.663				
17	Đường Tôn Thất Tùng			22.311					13.387					11.156				
18	Đường Trần Nhân Tông	Mặt cắt 19,5m giáp đường Cửa Đại kéo về hướng Nam	Nhà ông Lê Công Dũng	32.612					19.567					16.306				
		Mặt cắt 13,5m giáp nhà ông Lê Công Dũng	Đường ĐH15	29.686					17.811					14.843				
		Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	Đường Lý Thường Kiệt	32.810					19.686					16.405				
		Đường Lý Thường Kiệt	Hết khu TĐC đường Trần Nhân Tông	29.686					17.811					14.843				
		Khu TĐC đường Trần Nhân Tông	Cuối tuyến	24.998					14.999					12.499				
19	Đường Trần Bình Trọng			25.203					15.122					12.601				
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Cửa Đại	Đường Nguyễn Duy Hiệu	24.060					14.436					12.030				
		Đường Cửa Đại	Hết nhà ông Lê Doãn Vương	21.882					13.129					10.941				
		Nhà ông Lê Doãn Vương	Cuối tuyến	17.955					10.773					8.978				
21	Đường Trần Quang Khải			34.869					20.921					17.434				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Trần Quốc Toản	Đường Cửa Đại kéo về phía Nam	Đường Nguyễn Duy Hiệu	26.662					15.997					13.331				
		Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam	Sông Đò	20.243					12.146					10.121				
23	Đường Phan Thúc Duyệt	Phường Hội An	Đường Trần Quang Khải	47.569					28.542					23.785				
24	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm Châu		23.876					14.326					11.938				
25	Đường Trần Khát Chân			25.342					15.205					12.671				
26	Đoạn từ đường Cửa Đại đến giáp cổng Cầu Đò	Đường Cửa Đại	Cổng Cầu Đò	23.346					14.007					11.673				
27	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt - đường vào lò mổ cũ	29.978					17.987					14.989				
28	Đường bê tông trong khu TĐC Trần Nhân Tông (phía Đông)			19.784					11.870					9.892				
29	Đường bờ Nam sông Hói Muồng			21.242					12.745					10.621				
30	Đường bê tông còn lại thuộc phường Cẩm Châu cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		14.722					8.833					7.361				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		11.361					6.817					5.681				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		10.882					6.529					5.441				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường chính có tên đường)	Các đường bê tông còn lại		10.361					6.216					5.180				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		13.399					8.039					6.699				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		9.362					5.617					4.681				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		8.395					5.037					4.198				
		Các đường đất còn lại		6.354					3.812					3.177				
31		Phường Cẩm Châu Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		13.413					8.048					6.707			
	Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)		21.535					12.921					10.768					
32	Phường Cẩm Châu Điểm Dân cư Sơn Phô 2	Đường bê tông có mặt cắt 4m		14.722					8.833					7.361				
33	Đường ven sông Đé Vông - Cửa Đại	Cầu Phước Trạch	Giáp địa giới phường Cẩm An	18.291					10.975					9.146				
34	Đường Âu Cơ	Đầu tuyến Âu Cơ		21.712					13.027					10.856				
		Đoạn còn lại		14.947					8.968					7.474				
35	Đường Cao Lỗ			8.735					5.241					4.367				
36	Đường từ Cửa Đại đến Lạc Long Quân	Đường Cửa Đại	Đường Lạc Long Quân	19.433					11.660					9.716				
37	Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn qua địa bàn Phước Trạch - Phước Hòa		5.676					3.406					2.838				
		Đoạn qua địa bàn Phước Thịnh - Phước Hải		5.546					3.328					2.773				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Đường Phan Tinh			16.406					9.843					8.203				
39	Đường chưa đặt tên trong Khu dân cư Phước Hải		Đường nhựa rộng 10,5m	6.094					3.656					3.047				
40	Khu dân cư Phước Hải		Đường Thi Sách	8.312					4.987					4.156				
			Đường Tổng Phước Phổ	6.664					3.998					3.332				
			Đường Nguyễn Nho Túy	6.805					4.083					3.403				
			Đường Nguyễn Văn Bông	6.737					4.042					3.368				
			Đường Đỗ Nhuận	8.325					4.995					4.163				
41	Các tuyến đường trong khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 2)		Đường nhựa rộng 10m	14.499					8.699					7.250				
			Đường nhựa rộng 10,5m	12.697					7.618					6.349				
			Đường nhựa rộng 12m	14.737					8.842					7.369				
			Đường nhựa rộng 12,5m	15.616					9.369					7.808				
			Đường nhựa rộng 13,5m	16.638					9.983					8.319				
			Đường nhựa rộng 14m	16.638					9.983					8.319				
			Đường nhựa rộng 15,5m	17.548					10.529					8.774				
			Đường nhựa rộng 17,5m	17.548					10.529					8.774				
			Đường nhựa rộng 25m	22.669					13.601					11.334				
			Đường Đỗ Trọng Hường	13.244					7.946					6.622				
			Đường Thân Nhân Trung	12.844					7.706					6.422				
			Đường Sư Vạn Hạnh	13.822					8.293					6.911				
			Đường Lê Phụng Hiểu	17.548					10.529					8.774				
			Đường Thế Lữ	17.548					10.529					8.774				
			Đường Hàn Mặc Tử	17.548					10.529					8.774				
	Đường Nam Cao	16.910					10.146					8.455						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường Nam Trân		17.548					10.529					8.774					
		Đường Nguyễn Bắc		14.725					8.835					7.363					
		Đường Ngô Thị Nhậm		16.808					10.085					8.404					
		Đường Âu Cơ	Đường Sư Vạn Hạnh	17.710					10.626					8.855					
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường Ngô Thị Nhậm	20.578					12.347					10.289					
42	Khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải (giai đoạn 1)	Đường nhựa rộng 13,5m		16.638					9.983					8.319					
		Đường nhựa rộng 22,5m		22.669					13.601						11.334				
		Đường nhựa rộng 17,5m		18.624					11.174						9.312				
		Đường nhựa rộng 12,5m		15.189					9.114						7.595				
		Đường Tân Đà		13.918					8.351						6.959				
		Đường Tú Xương		18.332					10.999						9.166				
		Đường Lê Nhân Tông		23.024					13.814						11.512				
		Đường Dương Đình Nghệ		18.050					10.830						9.025				
		Đường Hoàng Sa		18.288					10.973						9.144				
		Đường Tô Hiến Thành		20.024					12.015						10.012				
		Đường Yết Kiêu		18.160					10.896						9.080				
		Đường Lý Đạo Thành		16.752					10.051						8.376				
		Đường Lý Thánh Tông		18.252					10.951						9.126				
		Đường Lê Đại Hành		21.713					13.028						10.857				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43	Đường còn lại thuộc Cửa Đại - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		8.211					4.927					4.106					
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		4.977					2.986					2.488					
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		3.429					2.057					1.714					
		Các đường bê tông còn lại		2.359					1.415					1.180					
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		4.752					2.851					2.376					
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		2.880					1.728					1.440					
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		1.984					1.190					992					
		Các đường đất còn lại		1.365					819					683					
44	Các đường còn lại trên địa bàn phường Cửa Đại	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 5m trở lên (Khu dân cư Phước Hải cũ)		12.622					7.573					6.311					
45	Đường Trương Minh Hùng			17.318					10.391					8.659					
46	Đường Mai An Tiêm			17.577					10.546					8.789					
47	Đường Tống Văn Sương	Cầu Sông Đò	UBND Xã Cẩm Thanh cũ	14.670					8.802					7.335					
		UBND Xã Cẩm Thanh cũ	Đường rừng dừa Bảy Mẫu	14.837					8.902					7.419					
48	Khu tái định cư thôn Thanh Nhứt	Đường quy hoạch lòng đường 5,5m (không vỉa hè)		7.097					4.258					3.549					
		Đường quy hoạch lòng đường 3,5m (không vỉa hè)		5.417					3.250					2.708					
49	Đường Huỳnh Thị Lựu			10.214					6.128					5.107					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
50	Đường ĐX 17 (Van Lãng)	Nhà ông Trần Qua	Nhà ông Đinh Thuận (Cồn Tiến)	15.790					9.474					7.895				
51	Đường ĐX 17 (Thành Nhi)	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Nhi	Nhà bà Đỗ Thị Hoa	11.689					7.013					5.844				
52	Đường ĐX 21 (Gò Hỷ, Thanh Tam)			8.724					5.235					4.362				
53	Đường ĐX 22 (đường nhựa thôn Vạn Lãng)	Đường Võ Chí Công	Lê Văn Nhứt	11.853					7.112					5.927				
		Nhà bà Lê Thị Thúy Vân	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh	13.270					7.962					6.635				
54	Đường ĐH 15	Đường Võ Chí Công	Cuối thôn Thanh Tam	14.302					8.581					7.151				
55	Đường Võ Chí Công			12.170					7.302					6.085				
56	Đường Lãng Bà			11.968					7.181					5.984				
57	Đường Thanh Nhứt			9.188					5.513					4.594				
58	Đường Đồng Giá			11.968					7.181					5.984				
59	Đường Xóm Dinh			9.798					5.879					4.899				
60	Đường ĐX 23	Hệ thống bơm nước thủy lợi	Cuối tuyến	8.621					5.173					4.311				
61	Đường Rừng Dừa Bầy Mẫu	Đường Cửa Đại	Khu TĐC Vông Nhi	12.605					7.563					6.302				
		Khu TĐC Vông Nhi	Đường Tổng Văn Sương	18.244					10.947					9.122				
		Đường Tổng Văn Sương	Quán cà phê Thư Quán	13.753					8.252					6.877				
		Quán cà phê Thư Quán	Đường Đồng Khởi	11.227					6.736					5.614				
62	Đường Vông Nhi 1	Đoạn 5,5m		8.887					5.332					4.443				
		Đoạn 3,5m		7.526					4.516					3.763				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường Võng Nhi 3	Đoạn 5,5m		7.928					4.757					3.964				
		Đoạn 3,5m		6.726					4.036					3.363				
64	Đường Đồng Khởi			12.767					7.660					6.384				
65	Đường Cây Giá Hạ			11.968					7.181					5.984				
66	Khu đô thị Võng Nhi	Đường quy hoạch 22m		23.390					14.034					11.695				
		Đường quy hoạch 18m		21.265					12.759					10.633				
		Đường quy hoạch 14m		19.140					11.484					9.570				
67	Đường Võng Nhi 2			8.359					5.015					4.179				
68	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Thanh	Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ nhà ông Đặng Thọ	Cầu Cửa Đại	9.385					5.631					4.693				
		Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng 4m, đoạn từ cầu Cửa Đại	Nhà ông Phạm Đăng	9.385					5.631					4.693				
69	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lệ chưa có tên thuộc phường Hội An Đông	Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Sơn Phong (cũ) và Cẩm Châu (cũ))		37.463					22.478					18.732				
70	Khu đô thị Cồn Tiên	Đường quy hoạch 5m		21.934					13.160					10.967				
		Đường quy hoạch 5,5m		20.893					12.536					10.447				
		Đường quy hoạch 9,5m		21.685					13.011					10.843				
		Đường quy hoạch 12m		20.452					12.271					10.226				
		Đường quy hoạch 13m		18.345					11.007					9.173				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường quy hoạch 14m		17.930					10.758					8.965					
		Đường quy hoạch 17,5m		18.679					11.207					9.340					
		Đường quy hoạch 25m		19.733					11.840					9.867					
71	Đường còn lại thuộc Cẩm Thanh - cũ (kể cả các tuyến đường là kiệt, hẻm của các tuyến đường chính có tên đường)	Đường bê tông có mặt cắt tối thiểu 4m		7.378					4.427					3.689					
		Đường bê tông có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		6.500					3.900						3.250				
		Đường bê tông có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		5.060					3.036						2.530				
		Các đường bê tông còn lại		4.500					2.700						2.250				
		Đường đất có mặt cắt tối thiểu 4m		6.500					3.900						3.250				
		Đường đất có mặt cắt từ 3m đến dưới 4m		5.060					3.036						2.530				
		Đường đất có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m		4.500					2.700						2.250				
		Các đường đất còn lại		3.990					2.394						1.995				

7. Phường Hội An Tây

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu			28.513					17.108					14.257				
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Cổng Trà Quế	34.360					20.616					17.180				
		Cầu An Bàng	Giáp bãi tám An Bàng	43.571	18.995	17.095	15.386	13.847	26.143	11.397	10.257	9.231	8.308	21.786	9.497	8.548	7.693	6.923
3	Đường Hai Bà Trưng (Câm Hà cũ)	Cổng Trà Quế	Đầu cầu An Bàng	21.270					12.762					10.635				
4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	16.061					9.637					8.031				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	18.816					11.290					9.408				
		Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường Lê Hồng Phong	12.230					7.338					6.115				
5	Đường Nguyễn Du			28.772					17.263					14.386				
6	Đường Lý Thái Tổ			32.526					19.516					16.263				
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường 28-3	Đường An Dương Vương	20.780	9.274	8.832	7.949	7.154	12.468	5.564	5.299	4.769	4.292	10.390	4.637	4.416	3.974	3.577
		Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	25.650	9.807	9.340	8.406	7.565	15.390	5.884	5.604	5.044	4.539	12.825	4.904	4.670	4.203	3.783
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	35.000					21.000					17.500				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Huỳnh Thúc Kháng	14.165					8.499					7.083				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Hồng Phong	16.380					9.828					8.190				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	18.765					11.259					9.382				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường bê tông Xuân Mỹ	24.781					14.869					12.391				
9	Đường Nguyễn Phan Vinh (đường EC)	Ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn cũ vào Hội An cũ)	Giáp dự án Năm Sao	32.644					19.586					16.322				
		Giáp dự án Năm Sao	Nhà ông Lê Thanh Sang (tổ 2, khối Tân Thành)	59.185	27.881	26.553	23.898	21.508	35.511	16.728	15.932	14.339	12.905	29.592	13.940	13.277	11.949	10.754
10	Đường Chu Cẩm Phong	Khu TĐC Làng Chài		18.730					11.238					9.365				
11	Đường Cao Bá Quát			15.196					9.118					7.598				
12	Đường Cao Thắng			18.632					11.179					9.316				
13	Đường Chế Lan Viên			14.424					8.655					7.212				
14	Đường Chu Văn An			14.833					8.900					7.417				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 28-3	Hết đường DA khu dân cư Xuân Hà - Tu Lễ	18.820					11.292					9.410				
		Đường An Dương Vương	Hết đường 28-3	18.061					10.837					9.031				
16	Đường Đinh Tiên Hoàng			28.513					17.108					14.257				
17	Đường Đoàn Thị Điểm			14.424					8.655					7.212				
18	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	13.967					8.380					6.983				
19	Đường Hoàng Hữu Nam			14.344					8.607					7.172				
20	Đường Huỳnh Lý			15.111					9.066					7.555				
21	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			13.944					8.366					6.972				
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.274					9.164					7.637				
23	Đường Lê Đình Dương			14.224					8.534					7.112				
24	Đường Lê Đình Thám			26.662					15.997					13.331				
25	Đường Lê Văn Hiến			14.269					8.562					7.135				
26	Đường Lê Văn Hưu			14.157					8.494					7.079				
27	Đường Lưu Trọng Lư			18.264					10.958					9.132				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường Mạc Đình Chi			24.583					14.750					12.292				
29	Đường Ngô Sĩ Liên			15.888					9.533					7.944				
30	Đường Nguyễn Bình Khiêm			15.111					9.066					7.555				
31	Đường Nguyễn Công Trứ			21.730					13.038					10.865				
32	Đường Nguyễn Đức Cảnh			14.412					8.647					7.206				
33	Đường Nguyễn Hiền			24.583					14.750					12.292				
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	25.465					15.279					12.733				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lý Thái Tổ	21.841					13.105					10.921				
35	Đường Nguyễn Tuân			21.062					12.637					10.531				
36	Đường Nguyễn Văn Cừ			12.679					7.607					6.340				
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi			15.111					9.066					7.555				
38	Đường Núi Thành			15.111					9.066					7.555				
39	Đường Phạm Ngọc Thạch			15.207					9.124					7.603				
40	Đường Phạm Văn Đồng			24.995					14.997					12.498				
41	Đường Phan Bá Phiến			19.942					11.965					9.971				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Đường Phan Đăng Lưu			15.443					9.266					7.721				
43	Đường Phan Thanh			13.037					7.822					6.519				
44	Đường Phan Thành Tài			15.111					9.066					7.555				
45	Đường Thanh Hóa			17.321					10.393					8.661				
46	Đường Thích Quảng Đức			17.511					10.507					8.756				
47	Đường Trần Văn Dư			16.248					9.749					8.124				
48	Đường Phạm Phú Thứ	Các trục đường trong khu trải dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		10.558					6.335					5.279				
49	Đường Nguyễn Thành Ý	Các trục đường trong khu trải dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		12.935					7.761					6.468				
50	Đường Lương Thúc Kỳ	Các trục đường trong khu trải dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ		11.250					6.750					5.625				
51	Đường Võ Chí Công	Đoạn thuộc phường Cẩm An (cũ)		12.710					7.626					6.355				
52	Đường Trường Sa	Đoạn thuộc Khu TĐC Tân Thạnh - Tân Mỹ		17.831					10.699					8.916				
		Đoạn thuộc Khu TĐC Làng Chài		17.720					10.632					8.860				
53	Đường Đống Đa			12.359					7.416					6.180				
54	Đường Hồ Thấu			12.359					7.416					6.180				
55	Đường Lạc Long Quân	Đoạn còn lại		23.002					13.801					11.501				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
56	Đường Lam Sơn			12.359					7.416					6.180					
57	Đường Mai An Tiêm			17.548					10.529					8.774					
58	Khu TĐC Làng Chài	Đường Bình Than		19.052					11.431					9.526					
		Đường Tuy Nhạc		18.523					11.114						9.262				
		Đường Mai Thúc Loan		14.436					8.661						7.218				
		Đường Khương Hữu Dụng		18.730					11.238						9.365				
		Đường Đặng Thùy Trâm		13.476					8.086						6.738				
		Đường Phạm Trợ		17.239					10.344						8.620				
		Đường Trần Tấn Mới		11.958					7.175						5.979				
		Đường Trương Bút		15.889					9.533						7.945				
		Đường Trần Thị Lý		15.573					9.344						7.786				
		Đường Thái Thị Bôi		11.107					6.664						5.554				
		Đường Hàm Tử		16.088					9.653						8.044				
		Đường Phạm Như Xương		13.860					8.316						6.930				
		Đường Lê Tấn Toán		12.823					7.694						6.411				
		Đường Như Nguyệt		18.046					10.828						9.023				
		Đường Vạn Kiếp		15.792					9.475						7.896				
		Đường Mẹ Thứ		15.835					9.501						7.917				
Đường Phan Khôi		13.659					8.196						6.830						
Đường Phan Tứ		14.084					8.451						7.042						
Đường Thuận Yến		17.391					10.434						8.695						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
				Đường Bùi Giáng	16.088					9.653					8.044				
				Đường Triệu Quốc Đạt	12.876					7.726					6.438				
				Đường Lê Thị Xuyên	11.197					6.718					5.599				
				Đường Triệu Quang Phục	15.235					9.141					7.618				
				Đường Phùng Hưng	11.994					7.196					5.997				
				Đường Hoàng Châu Ký	16.545					9.927					8.272				
				Đường Khúc Hạo	14.364					8.618					7.182				
				Đường Nguyễn Văn Xuân	16.417					9.850					8.208				
				Đường Thạch Lam	10.435					6.261					5.218				
				Đường Nguyễn Mỹ	11.510					6.906					5.755				
				Đường Dương Thị Xuân Quý	18.730					11.238					9.365				
				Đường Khúc Thừa Dụ	20.379					12.228					10.190				
				Đường Vạn Xuân	17.940					10.764					8.970				
				Đường Hàm Rồng	16.306					9.784					8.153				
59	Khu TĐC Qudos			Đường Yên Thế	13.718					8.231					6.859				
				Đường Ông Ích Khiêm	18.046					10.828					9.023				
				Đường Ông Ích Đường	12.638					7.583					6.319				
				Đường Trần Thuyết	11.225					6.735					5.613				
60	Đường Tuệ Tĩnh				18.565					11.139					9.282				
61	Đường Xuân Diệu				16.278					9.767					8.139				
62	Đường 28 Tháng 3				19.973	10.041	9.037	8.133	7.320	11.984	6.025	5.422	4.880	4.392	9.987	5.021	4.518	4.067	3.660

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường An Dương Vương	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	11.386	7.962	7.166	6.449	5.804	6.832	4.777	4.299	3.870	3.483	5.693	3.981	3.583	3.225	2.902
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Hùng Vương	8.927					5.356						4.464			
64	Đường Bế Văn Đàn			13.286					7.971					6.643				
65	Đường Bùi Chát			14.455					8.673					7.227				
66	Đường Cù Chính Lan			11.167					6.700					5.584				
67	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Nghiễm	An Dương Vương	26.514	10.243	9.755	8.780	7.902	15.909	6.146	5.853	5.268	4.741	13.257	5.121	4.878	4.390	3.951
		Đường Nguyễn Nghiễm	Phường Hội An	37.673					22.604						18.837			
68	Đường Duy Tân			11.866	7.962	7.166	6.449	5.804	7.119	4.777	4.299	3.870	3.483	5.933	3.981	3.583	3.225	2.902
69	Đường Hoàng Quốc Việt			12.701					7.620					6.350				
70	Đường Huỳnh Lãm			12.710					7.626					6.355				
71	Đường Lê Độ			10.903					6.542					5.452				
72	Đường Lê Trọng Tấn			12.144					7.286					6.072				
73	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	14.409					8.645					7.204				
74	Đường Nguyễn Khuyến			13.159					7.895					6.579				
75	Đường Nguyễn Phong Sắc			11.166					6.700					5.583				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
76	Đường Nguyễn Thị Định			12.154					7.292					6.077					
77	Đường Phạm Phán			10.148	7.962	7.166	6.449	5.804	6.089	4.777	4.299	3.870	3.483	5.074	3.981	3.583	3.225	2.902	
78	Đường Phan Đình Giót			10.988					6.593					5.494					
79	Đường Phan Văn Định			12.710					7.626					6.355					
80	Đường Tô Vĩnh Diện			10.869					6.521					5.435					
81	Đường Trần Đình Tri			12.710					7.626					6.355					
82	Khu dân cư Trảng Kèo	Đường Trảng Kèo 1		21.634					12.980					10.817					
		Đường Trảng Kèo 2		16.124					9.674						8.062				
		Đường Trảng Kèo 4		16.825					10.095						8.412				
		Đường Trảng Kèo 3		16.930					10.158						8.465				
		Đường Trảng Kèo 6		14.394					8.636						7.197				
		Đường Bờ Hồ 1		14.705					8.823						7.352				
		Đường Bờ Hồ 2		18.896					11.338						9.448				
		Đường Bàu Tràm 1		16.903					10.142						8.452				
		Đường Trảng Kèo 5		13.002					7.801						6.501				
		Đường Trảng Kèo 7		14.811					8.887						7.406				
		Đường Trảng Kèo 8		12.976					7.786						6.488				
		Đường Trảng Kèo 9		13.238					7.943						6.619				
		Đường Bàu Tràm 2		12.991					7.795						6.496				
Đường Bàu Tràm 3		12.487					7.492						6.243						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Khu dân cư B6 773	Đường Bàu Tràm 4		15.106					9.063					7.553				
		Đường Cồn Tập 2		5.480					3.288					2.740				
		Đường Bến Trễ 3		5.318					3.191					2.659				
		Đường Bến Trễ 1		5.046					3.028					2.523				
		Đường Bến Trễ 2		4.796					2.878					2.398				
		Đường Bến Trễ 4		6.254					3.753					3.127				
		Đường Bến Trễ 5		3.826					2.296					1.913				
84	Đường Bến Trễ 6			4.167					2.500					2.084				
85	Đường dọc đầm Trà Quế	Nhà ông Thành	Nhà ông Nguyễn Xí	8.658					5.195					4.329				
		Nhà ông Nguyễn Chấn	Nhà ông Mai Văn Thành	10.908					6.545					5.454				
		Nhà bà Trần Thị Cừ	Nhà ông Mai Cừ	8.658					5.195					4.329				
		Nhà ông Mai Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh Tú	8.658					5.195					4.329				
86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7		6.725					4.035					3.363				
		Đường Bến Trễ 8		6.894					4.136					3.447				
		Đường Bến Trễ 9		6.322					3.793					3.161				
		Đường Bến Trễ 10		6.606					3.964					3.303				
87	Đường Bàu Ốc Hạ 1			7.097					4.258					3.549				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tôn Đức Thắng	17.408					10.445					8.704				
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Kết	11.574					6.944					5.787				
		Đường Đoàn Kết	Đường Đồng Nà 1	10.064					6.038					5.032				
89	Đường Cồn Tập 1			3.363					2.018					1.682				
90	Đường Bàu Ốc Thượng			6.763					4.058					3.382				
91	Đường Đoàn Kết			11.233					6.740					5.616				
92	Đường Đồng Nà 1	Cổng Đồng Nà	Hết nhà ông Long	13.712					8.227					6.856				
		Nhà ông Long	Ranh giới phường Điện Dương (cũ)	7.451					4.471					3.726				
93	Đường Trà Quế 1	Đường Hai Bà Trưng	Cổng Đồng Nà	8.887					5.332					4.443				
94	Đường Đồng Nà 2			13.599					8.160					6.800				
95	Đường Cồn Phi			3.767					2.260					1.884				
96	Đường Bàu Ốc Hạ 2			7.266					4.360					3.633				
97	Đường Cồn Thạnh			8.541					5.124					4.270				
98	Đường Phan Ngọc Nhân			15.159					9.096					7.580				
99	Đường Trường Chinh			14.424					8.655					7.212				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	Đường Văn Tiến Dũng			14.424					8.655					7.212				
101	Đường Võ Như Hưng			12.710					7.626					6.355				
102	Đường Võ Văn Kiệt			11.952					7.171					5.976				
103	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh			13.319					7.991					6.660				
104	Đường ven sông Đê Vông	Phường Cửa Đại (cũ)	Khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	18.575					11.145					9.288				
		Khu TĐC Làng Chài số 3	Xã Điện Dương (cũ) (huyện Điện Bàn cũ)	16.538					9.923					8.269				
105	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đường nhánh ĐH 33)		12.710					7.626					6.355				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	10.656					6.393					5.328				
		Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 22 (khối An Phong)	9.291					5.574					4.645				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông (khối An Phong)	6.892					4.135					3.446				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nhà bà Phạm Thị Lý	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19 (khối An Phong)	8.067					4.840					4.034					
	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng (khối An Phong)	9.291					5.574					4.645					
	Đường Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Lê Bá Thắng (khối Xuân Quang)	14.424					8.655					7.212					
	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	13.993					8.396					6.997					
	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Công Trứ (khối Xuân Quang)	16.231					9.739					8.116					
	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Phan Đình Phùng (khối Xuân Quang)	13.788					8.273					6.894					
	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Tôn Đức Thắng (khối Xuân Mỹ)	14.302					8.581					7.151					
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phan Thanh Trung (khối Xuân Mỹ)	11.977					7.186					5.988					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Nguyễn Đình Nhân (khối Xuân Mỹ)	12.298					7.379					6.149				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Phạm Tuấn (khối Xuân Mỹ)	12.348					7.409					6.174				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Thích Quảng Đức (khối An Phong)	8.880					5.328					4.440				
		Đường Lê Hồng Phong	Thửa đất của bà Lâm Thị Út (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thửa đất của bà Dương Thị Lan (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà thờ tộc Trang (khối An Phong)	10.798					6.479					5.399				
		Đường Thích Quảng Đức	Nhà thờ tộc Nguyễn (khối An Phong)	8.880					5.328					4.440				
		Đường Tôn Đức Thắng	Thửa đất bà Đoàn Thị Nhung (khối An Phong)	7.029					4.218					3.515				
		Đường bê tông	Nhà bà Hứa Thị Hạnh	6.616					3.970					3.308				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường bê tông Vườn Đào	Hết thửa đất ODT 133, tờ bản đồ số 19	6.616					3.970					3.308				
		Đường Thích Thích Quảng Đức	Nhà ông Võ Anh Đào (khối An Phong)	8.735					5.241					4.367				
		Đường Lý Thái Tô	Thửa đất Nguyễn Anh Quang	8.735					5.241					4.367				
		Đường Phan Đình Phùng	Nhà ông Hồ Tài (khối Xuân Mỹ)	12.430					7.458					6.215				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết tường rào Chùa Cao đài (khối Xuân Mỹ)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Hồ Tuân (khối Xuân Mỹ)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Mộ Nhật	9.291					5.574					4.645				
		Nhà ông Trương Cảnh Thu	Nhà ông Trần Trung Vĩnh	12.710					7.626					6.355				
		Nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Thửa đất số 68 (tờ bản đồ số 12)	12.710					7.626					6.355				
		Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14	12.710					7.626					6.355				
		Thửa đất số 269	Thửa đất 51 tờ bản đồ số 14	12.710					7.626					6.355				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)		21.029					12.617					10.515				
		Đường 14m (3m-8m-3m)		22.082					13.249					11.041				
		Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)		22.913					13.748					11.456				
107	Các tuyến đường thuộc khối Xuân Mỹ (cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.710					7.626					6.355				
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Đình Phùng	12.710					7.626					6.355				
108	Đường khu dân cư khối Trảng Sỏi, Phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)			11.688					7.013					5.844				
109	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (cũ) (Khu D4 đến D7)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		15.599					9.360					7.800				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		16.059					9.636					8.030				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		22.524					13.514					11.262				
110	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở Khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nổi dài (Giai đoạn 1) (Khu TĐC1, TĐC1-C, TĐC2, TĐC4)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		15.991					9.594					7.995				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		20.174					12.105					10.087				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
111	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Trục ngã ba vào NTND	Hết nhà ông Ngụy Diên	4.385					2.631					2.192				
		Nhà bà Lê Thị Tiềm	Khách sạn Trà Quế	7.388					4.433					3.694				
		Đường Tráng Kèo 1	Nguyễn Chí Thanh	7.319					4.392					3.660				
		Miếu Trà Quế	Nhà ông Trần Kế	7.809					4.685					3.904				
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng	8.624					5.174					4.312				
		Miếu Trà Quế đến nhà ông Trần Kế	Đường Hai Bà Trưng	5.491					3.295					2.746				
		Đường Hai Bà Trưng (Cầu An Bàng)	Nhà ông Ngô Lành	4.971					2.982					2.485				
		Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Thích)	Nhà bà Hạnh, hết đường	4.366					2.620					2.183				
		Đường Bà Ôc Hạ 2 (Nhà bà Hải)	Nhà ông Cao Minh Hùng, nhà ông Nguyễn Văn Quang, nhà ông Nguyễn Lượng	4.398					2.639					2.199				
Đường Đoàn kết	Đường Đồng Nà 2	4.895					2.937					2.447						

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường Đồng Nà 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	5.661					3.396					2.830					
		Đường Đoàn Kết	Nhà ông Bùi Hay	6.321					3.793					3.161					
		Nhà ông Bùi Hay	Đường Đồng Nà 1	9.545					5.727					4.772					
112	Các tuyến đường thuộc phường Tân An (cũ) chưa đặt tên	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		7.786					4.672					3.893					
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		6.980					4.188						3.490				
		Các đường còn lại		7.582					4.549						3.791				
113	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		6.797					4.078					3.398					
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		5.269					3.161						2.634				
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.335					2.601						2.168				
114	Khu đô thị dịch vụ Đồng Nà	Đường 5m (1m-3m-1m)		10.516					6.310					5.258					
		Đường 6m (1m-4m-1m)		10.737					6.442						5.369				
		Đường 8m (1m-6m-1m)		11.209					6.725						5.605				
		Đường 10m (1m-8m-1m)		11.724					7.034						5.862				
		Đường 19m (1m-8m-2m-8m)		13.248					7.949						6.624				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
115	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (GD 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		19.603					11.762					9.802					
		Đường 24,5m (5m-7,5m-5m-7m)		20.387					12.232						10.194				
116	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)		30.779					18.467					15.390					
		Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)		29.313					17.588						14.657				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		27.917					16.750						13.959				
117	Đường còn lại (phường Thanh Hà cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		8.412					5.047					4.206					
		Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		6.537					3.922						3.269				
118	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Phường Hội An	43.571					26.143					21.786					

8. Phường Hội An

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Phú	Ngã tư Lê Lợi	Chùa Cầu	170.670					102.402					85.335				
		Đoạn còn lại		164.163					98.498					82.082				
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			139.935					83.961					69.968				
3	Đường Hoàng Diệu			128.932					77.359					64.466				
4	Đường Bạch Đằng			128.353					77.012					64.176				
5	Đường Lê Lợi			123.140					73.884					61.570				
6	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Lê Lợi	Hết nhà số 136 Nguyễn Thái Học	95.404					57.242					47.702				
		Đoạn còn lại		84.964					50.978					42.482				
7	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hoàng Diệu	Đường Hai Bà Trưng	117.230					70.338					58.615				
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	81.429					48.858					40.715				
8	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú	Đường Phan Châu Trinh	75.038					45.023					37.519				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Tất Thành	79.562					47.737					39.781				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Nguyễn Tri Phương	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 118 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 97		26.096	11.000	10.253	9.000	8.000	15.658	6.600	6.152	5.400	4.800	13.048	5.500	5.127	4.500	4.000
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 120 đến số nhà 310 Bên trái: Đoạn từ số nhà 99 đến số nhà 279		21.546					12.928					10.773				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 312 đến số nhà 404 Bên trái: Đoạn từ số nhà 281 đến số nhà 377		19.645	8.000	7.777	7.000	6.000	11.787	4.800	4.666	4.200	3.600	9.823	4.000	3.888	3.500	3.000
		Bên phải: Đoạn từ số nhà số 406 đến số nhà 434 Bên trái: Đoạn từ số nhà 379 đến số nhà 403		18.710	8.000	7.777	7.000	6.000	11.226	4.800	4.666	4.200	3.600	9.355	4.000	3.888	3.500	3.000
		Đoạn còn lại		10.703					6.422					5.352				
10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hai Bà Trưng	100.305					60.183					50.153				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	69.026					41.415					34.513				
11	Đường 18 Tháng 8	Đường Hùng Vương	Cầu Xã Tang	76.172					45.703					38.086				
		Cầu Xã Tang	Cuối tuyến	50.245					30.147					25.122				
12	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cây xăng Bến xe cũ	82.618	21.000	20.017	18.000	16.000	49.571	12.600	12.010	10.800	9.600	41.309	10.500	10.008	9.000	8.000
		Cây xăng Bến xe cũ	Đường Nguyễn Nghiễm	43.615					26.169					21.808				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã ba Ngô Gia Tự)	59.719	19.000	18.000	16.237	15.000	35.832	11.400	10.800	9.742	9.000	29.860	9.500	9.000	8.118	7.500
		Nhà số 198	Cuối tuyến (giáp đường Trần Nhân Tông)	49.227					29.536						24.613			
14	Đường Nguyễn Trường Tộ	Miếu Ông Cọp	Hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	18.774					11.264					9.387				
		Đường Lý Thường Kiệt	Miếu Ông Cọp	40.865					24.519					20.433				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	54.856					32.914					27.428				
15	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	51.792					31.075					25.896				
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	60.781					36.469					30.391				
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	30.798	17.000	16.508	15.000	14.000	18.479	10.200	9.905	9.000	8.400	15.399	8.500	8.254	7.500	7.000
		Ngã tư giáp Trường Tiểu học Cẩm Phô	Hết đường nhựa	22.100	15.000	14.000	13.000	11.872	13.260	9.000	8.400	7.800	7.123	11.050	7.500	7.000	6.500	5.936

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Ngô Quyền	Đất nhà số 1 (Nam đường), nhà số 2 (Bắc đường)	Hết đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	58.677					35.206					29.338				
		Đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	Đường Nguyễn Phúc Tân	37.626					22.575					18.813				
18	Đường Nguyễn Phúc Tân	Lăng ông Ngọc	Kiệt 25 Nguyễn Phúc Chu	43.577					26.146					21.788				
		Đoạn còn lại		35.734					21.441					17.867				
19	Đường Lương Như Bích	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 120 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 29		19.305					11.583					9.653				
		Bên phải: Đoạn từ số nhà 122 đến cuối tuyến Bên trái: Đoạn từ số nhà 31 đến cuối tuyến		14.821					8.892					7.410				
20	Đường Nguyễn Khoa	Đầu tuyến	Cầu Thanh Nam	15.353					9.212					7.676				
		Cầu Thanh Nam	Hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở	15.353					9.212					7.676				
		Đoạn còn lại		15.369					9.221					7.684				
21	Đường Trung Hà	Nhà trung bày làng nghề	Hết nhà bà Võ Thị Tiên	9.885					5.931					4.942				
		Nhà văn hóa thôn Trung Hà	Giáp bãi Duy Phước (cũ)	7.077					4.246					3.539				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Kim Bồng Đông	Villa Oppa	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bê	8.053					4.832					4.027				
		Nhà bà Nguyễn Thị Bê	Nhà ông Nguyễn Đình Thuận	5.000					3.000					2.500				
23	Đường Lý Thái Tổ			35.692					21.415					17.846				
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Ngã tư Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Diệu	40.945					24.567					20.472				
		Đoạn còn lại		33.973					20.384					16.986				
25	Đường Bà Triệu			46.463					27.878					23.232				
26	Đường Cao Hồng Lãnh			69.353					41.612					34.676				
27	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			77.896					46.738					38.948				
28	Đường Đào Duy Từ			56.761					34.056					28.380				
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm cũ	16.041					9.625					8.021				
30	Đường Nguyễn Du	Cầu Quảng Trường	Đường Nguyễn Nghiễm	54.465					32.679					27.233				
31	Đường Nguyễn Huệ			68.694					41.216					34.347				
32	Đường Phan Bội Châu			73.602					44.161					36.801				
33	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Du	19.573					11.744					9.787				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Hùng Vương	Đường Đào Duy Từ	15.661					9.396						7.830			
34	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	42.655	22.000	20.620	19.000	17.000	25.593	13.200	12.372	11.400	10.200	21.327	11.000	10.310	9.500	8.500
35	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Bà Triệu	52.614					31.568					26.307				
36	Đường Thoại Ngọc Hầu			56.057					33.634					28.029				
37	Đường Trần Cao Vân			53.826					32.295					26.913				
38	Đường Cửa Đại	Đường Trần Hưng Đạo	Hết địa bàn phường Sơn Phong (cũ)	53.385					32.031					26.692				
39	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đoạn thuộc phường Sơn Phong (cũ)		55.292					33.175					27.646				
40	Đường Trương Minh Lượng			56.988					34.193					28.494				
41	Đường Châu Thượng Văn			90.461					54.276					45.230				
42	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)			45.323					27.194					22.661				
43	Đường Hoàng Văn Thụ			83.735					50.241					41.867				
44	Đường La Hối			47.492					28.495					23.746				
45	Đường Lưu Quý Kỳ			36.225					21.735					18.113				
46	Đường Ngô Gia Tự			40.727					24.436					20.363				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đường Nguyễn Hoàng			69.105					41.463					34.552				
48	Đường Nguyễn Phúc Chu			96.347					57.808					48.174				
49	Đường Nguyễn Phúc Nguyên			47.968					28.781					23.984				
50	Đường Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Ngô Gia Tự	40.832					24.499					20.416				
51	Đường Tiểu La			84.212					50.527					42.106				
52	Đường Trần Quý Cáp			88.101					52.861					44.051				
53	Đường Lê Trung Đình			9.273					5.564					4.636				
54	Đường Nguyễn Trung Trực			7.527					4.516					3.764				
55	Đường Trần Trung Tri			15.722					9.433					7.861				
56	Đường Kim Bồng Tây	Thôn Triêm Tây	Hết thôn Phước Trung	8.737					5.242					4.368				
		Thôn Phước Trung	Nhà văn hóa thôn Trung Hà	8.940					5.364					4.470				
57	Đường Đông Hà 1			6.842					4.105					3.421				
58	Đường Đông Hà 2			6.728					4.037					3.364				
59	Đường Kim Bửu			10.999					6.599					5.500				
60	Đường TX.31	Nhà ông Cúc	Hết thửa đất màu BHK.44, tờ bản đồ 12	6.398					3.839					3.199				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	Đường vào Miếu An Hòa			27.196					16.318					13.598				
62	Đường vào nhà Lao			29.544					17.727					14.772				
63	Đường ven sông Cẩm Nam (cũ) (Từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viết Cưu)	Hết quán Đầu Làng	Hết khu Bắc Biên	29.754					17.852					14.877				
		Đoạn còn lại		29.754					17.852					14.877				
64	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)			29.026					17.415					14.513				
65	Đường Lê Văn Đức	Đường Cửa Đại	Đường Lý Thường Kiệt – đường vào lò mổ cũ	30.579					18.347					15.289				
66	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong (cũ) - Trường Lê chưa có tên đường	Đường có mặt cắt rộng 29m		38.954					23.372					19.477				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m (áp dụng cho phường Hội An)		37.463					22.478						18.732			
67	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (cũ) (Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhự đến trụ sở công an phường)		27.643					16.586					13.821				
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)		21.980					13.188					10.990				
		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		16.900					10.140						8.450			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
69	Khu TĐC Phước Thắng (thôn Phước Trung)			8.950					5.370					4.475					
70	KDC Thanh Nam Đông	Các tuyến trong KDC Thanh Nam Đông		10.197					6.118					5.099					
71	Các tuyến đường còn lại thuộc Xã Cẩm Kim (cũ chưa đặt tên)	Đường dọc bờ kè thôn Phước Trung		10.951					6.571					5.476					
		Nhà ông Trần Bầy	Nhà ông Huỳnh Cúc thôn Phước Trung	8.259					4.955					4.130					
		Đường dọc bờ kè thôn Đông Hà		7.430					4.458						3.715				
		Giáp nhà bà Đà	Bến Sứa	6.080					3.648						3.040				
		Nhà ông Trần Văn Hưng	Hết nhà ông Vương Hữu Ban	4.916					2.949						2.458				
72	Các KDC tại Khối phố Phước Trung (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		7.410					4.446					3.705					
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		7.018					4.211						3.509				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.337					2.602						2.169				
73	Các KDC tại Khối phố Trung Hà (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		6.401					3.840					3.200					
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		5.180					3.108						2.590				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		4.121					2.472						2.060				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
74	Các KDC tại Khối phố Đông Hà, (xã Cẩm Kim cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		5.950					3.570					2.975					
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		4.560					2.736					2.280					
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		3.724					2.234					1.862					
75	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội - Đồng Hiệp (Phường Minh An cũ)			13.530					8.118					6.765					
76	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Nam (cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		8.926					5.356					4.463					
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5m đến dưới 4m		8.873					5.324					4.437					
		Đường còn lại		7.256					4.353					3.628					
77	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Cẩm Phô (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		17.242					10.345					8.621					
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		11.143					6.686					5.571					
		Các đường còn lại		8.688					5.213					4.344					
78	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Sơn Phong (cũ)	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		18.684					11.210					9.342					
		Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		15.762					9.457					7.881					
		Các đường còn lại		11.431					6.859					5.716					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
79	Dự án KDC kết hợp chỉnh trang đô thị khối Lâm Sa - Tu Lễ Xuân Hòa	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		21.907					13.144					10.954				
		Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		22.471					13.483					11.236				
		Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)		23.035					13.821					11.518				
		Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)		30.684					18.411					15.342				
		Đường 45m (5m - 7,5m - 5m - 10m - 5m - 7,5m - 5m)		36.821					22.093					18.411				
80	Đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến giáp bãi bồi Đồng Hiệp	Đường Nguyễn Hoàng	Bãi bồi Đồng Hiệp	36.355					21.813					18.178				

9. Phường Hương Trà

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.195					16.917					14.098				
		Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	28.195	6.938	6.607	6.007	5.406	16.917	4.163	3.964	3.604	3.244	14.098	3.469	3.304	3.003	2.703
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	23.970	7.499	7.142	6.427	5.785	14.382	4.499	4.285	3.856	3.471	11.985	3.749	3.571	3.214	2.892
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	33.264					19.958					16.632				
		Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	27.559					16.535					13.780				
		Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng	Cuối tuyến	20.484	7.499	7.142	6.427	5.785	12.290	4.499	4.285	3.856	3.471	10.242	3.749	3.571	3.214	2.892
3	Đường Hùng Vương	Đường Trần Cao Vân	Đường Tôn Đức Thắng	27.433	7.821	7.039	6.335	5.701	16.460	4.692	4.223	3.801	3.421	13.717	3.910	3.519	3.167	2.851
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Tam Kỳ	21.921					13.152					10.960				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	23.358	6.245	5.948	5.353	4.818	14.015	3.747	3.569	3.212	2.891	11.679	3.123	2.974	2.677	2.409
5	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Cao Vân	Cuối tuyến	9.786					5.871					4.893				
6	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	27.002					16.201					13.501				
7	Đường Thái Phiên (N14)	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	16.200					9.720					8.100				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	11.897					7.138					5.949				
8	Đường Thanh Hóa	Đường sắt	Đường Hùng Vương	9.038					5.423					4.519				
		Đường Hùng Vương	Đường Ngô Thì Nhậm	11.440					6.864					5.720				
		Đường Ngô Thì Nhậm	Phường Quảng Phú	9.038					5.423					4.519				
9	Đường Quốc lộ 40B	Đường sắt	Ngã tư Trần Nhân Tông	8.115					4.869					4.058				
10	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	17.510					10.506					8.755				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Đường Hùng Vương	Cuối đường	14.592					8.755						7.296				
11	Đường Ngô Mây			14.338					8.603						7.169				
12	Đường Tô Vĩnh Diện			14.205					8.523						7.102				
13	Đường Lê Độ			14.446					8.667						7.223				
14	Đường Lê Anh Xuân			15.710					9.426						7.855				
15	Đường Nguyễn Việt Xuân			17.232					10.339						8.616				
16	Đường Kim Đồng			13.532					8.119						6.766				
17	Đường Lý Tự Trọng			13.765					8.259						6.882				
18	Đường Quách Thị Trang			15.098					9.059						7.549				
19	Đường Trần Văn Ôn			12.296					7.378						6.148				
20	Đường Lê Thị Hồng Gấm			12.296					7.378						6.148				
21	Đường Võ Thị Sáu			10.746					6.448						5.373				
22	Đường Trần Huy Liệu			8.115					4.869						4.058				
23	Đường Bùi Thị Xuân			13.717					8.230						6.859				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Đường Trần Quang Diệu			13.582					8.149					6.791				
25	Đường Văn Thị Thừa			13.458					8.075					6.729				
26	Đường Nguyễn Phan Vinh			13.532					8.119					6.766				
27	Đường Trần Quang Khải	Đoạn còn lại		10.944					6.566					5.472				
		Đường Trương Quang Giao	Đường Nguyễn Trác	13.680					8.208					6.840				
28	Đường Trần Thuyết			13.532					8.119					6.766				
29	Đường Trương Quang Giao			14.406					8.643					7.203				
30	Đường Nguyễn Trác			17.794					10.676					8.897				
31	Đường Nguyễn Thiếp			12.841					7.704					6.420				
32	Đường Vũ Văn Dũng			10.727					6.436					5.364				
33	Đường Ngô Văn Sở			10.910					6.546					5.455				
34	Đường Nguyễn Thuật			13.532					8.119					6.766				
35	Đường Phạm Hồng Thái			13.380					8.028					6.690				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường Lê Đình	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thuật	13.560					8.136					6.780				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Phạm Hồng Thái	10.848					6.509					5.424				
37	Đường Nguyễn Thiện Thuật			13.790					8.274					6.895				
38	Đường Hoàng Hoa Thám			13.475					8.085					6.738				
39	Đường Nguyễn Văn Bồng			7.810					4.686					3.905				
40	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bồng	13.920					8.352					6.960				
		Đường Nguyễn Văn Bồng	Đường Trần Tổng	11.136					6.682					5.568				
41	Đường Nguyễn Bá Ngọc			10.784					6.470					5.392				
42	Đường Trần Tổng			10.896					6.538					5.448				
43	Đường Nguyễn Xuân Vân			6.112					3.667					3.056				
44	Đường Chu Cẩm Phong			6.876					4.126					3.438				
45	Đường Hà Văn Trí			6.410					3.846					3.205				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
46	Đường Phan Đình Giót	Đường Hùng Vương	Đường Lê Anh Xuân (rộng 11,5m)	16.416					9.850					8.208				
		Đường Lê Anh Xuân	Cuối tuyến (rộng 9,5m)	10.942					6.565					5.471				
47	Đường Hồ Truyền	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Bông	13.680					8.208					6.840				
		Đường Nguyễn Văn Bông	Đường Thái Phiên (đường bê tông)	7.980					4.788					3.990				
48	Đường Thái Việt Thương			8.158					4.895					4.079				
49	Đường Nguyễn Trác nối dài	Kênh ADB	Đường Đổng Ngạc (13,5m)	12.880					7.728					6.440				
		Đường Đổng Ngạc	Cuối tuyến (11,5m)	11.200					6.720					5.600				
50	Đường Đỗ Thế Cháp (Đường số 24)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ông Ích Khiêm	19.212					11.527					9.606				
		Đoạn còn lại		19.212					11.527					9.606				
51	Đường Lê Ngọc Hân			9.931					5.959					4.966				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Đường Bạch Đằng	Đường Duy Tân	Đổi diện nhà ông Trần Hoàng	7.589					4.553					3.794				
		Đổi diện nhà ông Trần Hoàng	Cuối tuyến	5.018					3.011					2.509				
53	Đường Cẩm Bá Thước			9.786					5.871					4.893				
54	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lê Trí Viễn	Công ty Hồng Đào	9.786					5.871					4.893				
55	Đường Lê Trí Viễn			9.426					5.656					4.713				
56	Đường Lê Văn Hưu			13.826					8.296					6.913				
57	Đường Phan Huy Ích			10.348					6.209					5.174				
58	Đường Ngô Thị Nhậm			12.296					7.378					6.148				
59	Đường Trần Huân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Ngô Thị Nhậm	9.786					5.871					4.893				
60	Đường Hoàng Châu Ký			8.115					4.869					4.058				
61	Đường Nguyễn Bá Phát			8.115					4.869					4.058				
62	Đường Lưu Quý Kỳ			8.716					5.230					4.358				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Đường Cao Hồng Lãnh	Đường Phan Châu Trinh	Cổng nhà máy đèn	10.944					6.566					5.472				
		Cổng nhà máy đèn	Nhà ông Muôn	5.837					3.502					2.918				
64	Đường Lê Tấn Toán			11.330					6.798					5.665				
65	Đường Trần Cảnh Trinh	KDC Sỡ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		9.473					5.684					4.736				
66	Đường Hương Trà	Đường Phan Châu Trinh	Nhà ông Trần Trọng Ái	8.448					5.069					4.224				
		Nhà ông Trần Trọng Ái	Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hương Trung)	7.680					4.608					3.840				
		Nhà ông Nguyễn Đức Dũng (Khối phố Hương Trung)	Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	4.608					2.765					2.304				
		Cổng chào khối phố Hương Trà Đông	Đường Thanh Hoá	3.456					2.074					1.728				
67	Đường Hồng Lư	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Hồng Lư	8.755					5.253					4.378				
		Ngã ba Hồng Lư	Nhà thầy Tài	7.296					4.378					3.648				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
		Nhà thầy Tài	Cuối tuyến (đường Bạch Đằng)	5.107						3.064						2.554				
68	Đường Trần Nhân Tông	Ngã tư Trường Xuân	Kênh Ngọc Bích	7.504					4.502						3.752					
		Kênh Ngọc Bích	Cầu bà Ngôn	6.496						3.898						3.248				
69	Đường Trần Can	Đường Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	6.831					4.099						3.416					
70	Các khu TĐC đường Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 15,5m đến 17,5m		15.566					9.340						7.783					
		Đường quy hoạch rộng 19m		16.243						9.746						8.122				
71	KDC đường gom Nguyễn Hoàng	Đường quy hoạch rộng 19,5m		17.784					10.670						8.892					
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		16.416						9.850						8.208				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		13.680						8.208						6.840				
72	Khu TĐC đường Nam Quảng Nam	Đường quy hoạch rộng 6m		6.668					4.001						3.334					
73	Đường vào Nghĩa trang Thành phố			5.077					3.046						2.538					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Đường nối từ đường Ông Ích Khiêm và đường Thanh Hóa, qua đường Trần Huy Liệu	Đường quy hoạch rộng 11,5m		14.850					8.910					7.425				
75	Khu dân cư Kho Bạc			7.676					4.606					3.838				
76	Đường còn lại thuộc KDC Đông Hùng Vương	Đường quy hoạch rộng 11,5m		11.513					6.908					5.756				
77	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC đường N14 (hai bên hông trường Chu Văn An)		6.112					3.667					3.056				
78	Các tuyến đường khác thuộc KDC phố chợ An Sơn	Đường quy hoạch rộng 11,5m		16.358					9.815					8.179				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		10.906					6.543					5.453				
79	Khu dân cư - Tái định cư Khối phố 4	Đường Đống Ngạc (13,5m)		12.880					7.728					6.440				
		Đường quy hoạch 27m		19.600					11.760					9.800				
		Đường quy hoạch 11,5m		11.200					6.720					5.600				
80	Khu dân cư - Tái định cư Tây Bắc đường Thanh Hóa	Đường Hà Lân (QH rộng 11,5m)		13.536					8.122					6.768				
		Đường Lê Văn Tâm (QH rộng 11,5m)		13.536					8.122					6.768				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch 11,5m Hoàng Hoa Thám nối dài (3m-5,5m-3m)		13.536					8.122					6.768				
		Đường quy hoạch 15,5m đường Phạm Hồng Thái nối dài (4m-7,5m-4m)		16.243					9.746					8.122				
		Đường quy hoạch 13,5m (6m-7,5m-vệt cây xanh)		16.243					9.746					8.122				
		Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		13.536					8.122					6.768				
81	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động tỉnh Quảng Nam	Quốc lộ 40B	Nhà bà Hồng	7.439					4.463					3.720				
82	Đường từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường QH 7,5m phía Đông sân vận động	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường quy hoạch 7,5m phía Đông sân vận động	6.366					3.820					3.183				
83	Đường thâm nhập nhựa Tổ dân phố Ngọc Bích đến Tổ dân phố Hòa Lang	Nhà ông Bốn Xuân	Nhà ông Tuấn (Tổ dân phố Hòa Lang)	5.344					3.206					2.672				
		Nhà ông Nghiễm (Tổ dân phố Hòa Lang)	Ngã ba Ngọc Bích	4.008					2.405					2.004				
84	Đường bê tông xã Tam Ngọc cũ	Nhánh rẽ từ đường vào Nghĩa trang thành phố	Nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	1.870					1.122					935				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Đồng Phú	Đường cao tốc	2.405					1.443					1.202				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		2.405					1.443					1.202				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Từ nhà ông Đoàn Công	Đường cao tốc	2.939					1.764					1.470				
		Tổ dân phố Đồng Phú: Các đường bê tông còn lại		2.138					1.283					1.069				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m tại các Tổ dân phố Thọ Tân, Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành		2.004					1.202					1.002				
		85	KDC Đồng Hành	Đường quy hoạch rộng 10m		5.376					3.226					2.688		
Đường quy hoạch rộng 11,5m				6.144					3.686					3.072				
86	KDC Vườn Đào	Đường nội bộ trong KDC (Khu A)		3.864					2.318					1.932				
		Đường nội bộ trong KDC (Khu B)		3.774					2.264					1.887				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
87	Các KDC dọc tuyến Quốc lộ 40B	Đường bê tông QH 6m		5.242					3.145					2.621				
		Đường bê tông QH 15m		7.392					4.435					3.696				
88	Tất cả các đoạn đường từ đường Trần Nhân Tông vào 150m (thuộc xã Tam Ngọc cũ)			3.871					2.323					1.936				
89	Đường bê tông tổ dân phố Đồng Phú (thôn Phú Ninh (cũ))			1.894					1.136					947				
90	KDC chính trang tổ dân phố Đồng Hành	Đường bê tông có độ rộng trên 3m		3.240					1.944					1.620				
		Đường đất có độ rộng từ 2,5m đến 4m		2.462					1.477					1.231				
91	Các tuyến đường thuộc Khu vực tổ dân phố 8 (phía Tây đường Hùng Vương)	Đường bê tông		5.508					3.305					2.754				
		Đường đất		4.925					2.955					2.462				
92	Các tuyến đường bê tông, đường đất thuộc tổ dân phố Hương Sơn, tổ dân phố Hương Chánh, tổ dân phố Hồng Lư, tổ dân phố Hương Trung và tổ dân phố Bàn Thạch	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		5.184					3.110					2.592				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.536					2.722					2.268				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		4.536					2.722					2.268				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.888					2.333					1.944				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
93	Đường đất trong xóm thuộc các Tổ dân phố: Thọ Tân, Ngọc Bích, Đồng Hành, Hoà Lang (Trà Lang (cũ)) và Đồng Phú			1.238					743					619				
94	Các tuyến đường bê tông, đất thuộc các tổ dân phố Hương Trà Tây và tổ dân phố Hương Trà Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên		3.888					2.333					1.944				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.499					2.100					1.750				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		3.499					2.100					1.750				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.240					1.944					1.620				
95	Đường Ao Ngựa			3.106					1.864					1.553				

10. Phường Quảng Phú

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Bàn Thạch	Đường Lê Thánh Tông	15.048					9.029					7.524				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	13.680					8.208					6.840				
		Đường Võ Chí Công	Đường Thanh Niên ven biển	11.400					6.840					5.700				
2	Đường Lê Thánh Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Tất Thành	20.292					12.175					10.146				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	16.416					9.850					8.208				
		Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	11.069					6.641					5.535				
3	Đường Thanh Hóa	Đoạn thuộc xã Tam Phú (cũ)		7.326					4.396					3.663				
4	Đường Duy Tân	Cầu 2	Đường Lê Thánh Tông	14.810					8.886					7.405				
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Võ Chí Công	13.233					7.940					6.617				
		Đường Võ Chí Công	Cầu Kỳ Trung	10.958					6.575					5.479				
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Thánh Tông	18.002					10.801					9.001				
		Ngã tư Lê Thánh Tông	Phường Bàn Thạch	8.986					5.391					4.493				
6	Đường Thân Nhân Trung	Đầu tuyến	Đường Bùi Tấn Diên	10.378					6.227					5.189				
		Đoạn còn lại		9.014					5.409					4.507				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Phùng Khắc Khoan			11.088					6.653					5.544				
8	Đường Đặng Thế Thân			11.088					6.653					5.544				
9	Đường Phan Kế Bính			10.835					6.501					5.418				
10	Đường Lương Ngọc Quyến			11.088					6.653					5.544				
11	Đường Tống Duy Tân			11.088					6.653					5.544				
12	Đường Nguyễn Trung Trực			13.295					7.977					6.648				
13	Đường Lê Nhân Tông			12.948					7.769					6.474				
14	Đường Đỗ Thúc Tịnh			10.714					6.429					5.357				
15	Đường Phạm Đình Hồ			11.200					6.720					5.600				
16	Đường Phan Văn Lân			13.294					7.977					6.647				
17	Đường Nguyễn Nghiễm			10.714					6.429					5.357				
18	Đường Nguyễn Cao			13.294					7.977					6.647				
19	Đường Hoàng Thế Thiện			11.200					6.720					5.600				
20	Đường Đặng Huy Trứ			11.200					6.720					5.600				
21	Đường Nguyễn Đức Trung			9.463					5.678					4.732				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường Bùi Tá Hán			19.164					11.499					9.582				
23	Đường Trần Thu			11.254					6.752					5.627				
24	Đường Trịnh Uyên			11.254					6.752					5.627				
25	Đường Nguyễn Thược			10.714					6.429					5.357				
26	Đường Phan Phu Tiên			11.254					6.752					5.627				
27	Đường Dương Văn An			10.714					6.429					5.357				
28	Đường Nguyễn Quý Đức			15.344					9.206					7.672				
29	Đường Bùi Tấn Diên			11.360					6.816					5.680				
30	Đường ĐT 613B (Thanh Niên hiện trạng cũ)	Xã Thăng Trường	Ngã tư bãi tắm Tinh Thủy	6.148					3.689					3.074				
		Ngã tư bãi tắm Tinh Thủy	Đường Nguyễn Tất Thành	7.656					4.594					3.828				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Hòa Hạ	8.398					5.039					4.199				
		Ngã tư Hòa Hạ	Xã Tam Xuân	22.690					13.614					11.345				
31	Đường Tinh lộ 615	Cầu Tinh Thủy	Biển	8.970					5.382					4.485				
32	Đường Tinh lộ 616 (cũ)	Cầu Kỳ Trung	Ngã ba nhà ông Huỳnh Minh	21.907					13.144					10.954				
		Nhà ông Huỳnh Minh	Kè biển	17.203					10.322					8.602				
33	Đường Thanh Niên ven biển (đường đá dăm)	Đường ĐT 615	Đường bê tông đoạn nhà ông Quyết	6.112					3.667					3.056				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đường từ ngã ba Bà Tá đi Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Bà Tá	Đường Nguyễn Tất Thành	6.644					3.986					3.322				
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.798					3.479					2.899				
35	Đường từ ngã ba Trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm	Ngã ba Trường Ngô Quyền	Trạm bơm sông Đầm	6.112					3.667					3.056				
36	Đường từ trạm bơm Sông Đầm đến tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	Trạm bơm sông Đầm	Tổ dân phố Kim Đới phường Bàn Thạch	1.434					860					717				
37	Đường đi Cảng Cá	Đường Duy Tân	Cảng Cá	6.112					3.667					3.056				
38	Khu dân cư cầu Kỳ Phú 1 - 2 (khối phố Phú Ân)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		13.546					8.127					6.773				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		10.942					6.565					5.471				
39	Khu khai thác đất lè Phú Trung	Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.786					5.871					4.893				
40	Khu dân cư - tái định cư Cầu Kỳ Phú 1 - 2 (giai đoạn 3)	Đường quy hoạch rộng 22,5m		12.960					7.776					6.480				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.372					6.223					5.186				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.834					5.900					4.917				
41	Khu dân cư An Phú	Đường quy hoạch 69m		20.648					12.389					10.324				
		Đường quy hoạch 37m		19.685					11.811					9.843				
		Đường quy hoạch 30m		19.488					11.693					9.744				
		Đường quy hoạch 29m		15.660					9.396					7.830				
		Đường quy hoạch 24m		13.792					8.275					6.896				
		Đường quy hoạch 25m		12.505					7.503					6.252				
		Đường quy hoạch 20m		12.389					7.433					6.194				
Đường quy hoạch 19m		12.296					7.378					6.148						

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch 18,5m		12.064					7.238					6.032				
		Đường quy hoạch 16,5m		11.600					6.960					5.800				
		Đường quy hoạch 16m		11.484					6.890					5.742				
		Đường quy hoạch 14,5m		10.904					6.542					5.452				
		Đường Quy hoạch 12,5m		10.208					6.125					5.104				
		Đường Quy hoạch 11,5m		10.092					6.055					5.046				
		Đường Quy hoạch 7,5m		9.164					5.498					4.582				
42	Khu dân cư phía Tây An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch rộng 60m		19.740					11.844					9.870				
		Đường quy hoạch rộng 19,5m		12.859					7.716					6.430				
		Đường quy hoạch rộng 16,5m		11.280					6.768					5.640				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.603					6.362					5.302				
43	Đường bê tông liên khối phố	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Tổ dân phố Xuân Quý, phường Bàn Thạch	4.058					2.435					2.029				
44	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Đường quy hoạch 60m		19.841					11.904					9.920				
45	Khu dân cư - Tái định cư cầu Kỳ Phú 1 & 2 (giai đoạn 3) mở rộng	Đường quy hoạch rộng 22,5m		13.560					8.136					6.780				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		11.141					6.685					5.571				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m		11.029					6.617					5.515				
		Đường quy hoạch rộng 13m		10.972					6.583					5.486				
46	Khu dân cư Đông Nam cầu Kỳ Phú 1 & 2	Đường quy hoạch rộng 22,5m		13.680					8.208					6.840				
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		11.286					6.772					5.643				
		Đường quy hoạch rộng 13m		11.115					6.669					5.558				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đoạn từ Duy Tân đến giáp xã Tam Xuân (cũ)	Đường Duy Tân	Xã Tam Xuân (cũ)	2.706					1.623					1.353				
48	Đường bê tông liên khối phố	Vườn ông Võ Văn Truyền	Xã Tam Xuân (cũ)	1.758					1.055					879				
49	Đường từ Duy Tân đi Nguyễn Tất Thành	Đường Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành	2.429					1.457					1.214				
50	Đường bê tông rộng từ 3m đến 5m	Nhà ông Khôi	Trạm Bơm sông Đâm đi Tổ dân phố Kim Đới, phường Bàn Thạch	1.434					860					717				
51	Đường xâm nhập nhựa - xã Tam Phú (cũ)	Đường Duy Tân	Đường Thanh Hóa	2.798					1.679					1.399				
		Đường Thanh Hóa	Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	2.798					1.679					1.399				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Chân cầu Tam Phú	2.798					1.679					1.399				
		Chân cầu Tam Phú	Giáp cảng cá	2.661					1.596					1.330				
		Nhà ông Nguyễn Tấn Đồng	Nhà ông Hồ Văn Lành	2.661					1.596					1.330				
52	Từ Duy Tân đi Khu trải dân Phú Bình, Phú Đông, Tân Phú	Đường bê tông		2.706					1.623					1.353				
53	Khu dân cư nhà ở Sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp Lữ đoàn 270	Đường quy hoạch rộng 25,5m		8.820					5.292					4.410				
		Đường quy hoạch rộng 17,5m		8.820					5.292					4.410				
		Đường quy hoạch rộng 15,5m		8.568					5.141					4.284				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		8.064					4.838					4.032				
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		7.560					4.536					3.780				
		Đường quy hoạch rộng 17,5m		15.086					9.052					7.543				
54	Khu dân cư Nam Tam Thanh	Đường quy hoạch 13,5m		13.417					8.050					6.709				
		Đường quy hoạch rộng 13,5m đối diện công viên cây xanh		15.086					9.052					7.543				
55	Đường giáp Tinh lộ 616 (cũ)	Đường Duy Tân	Sông Trường Giang (nhà ông Trung)	9.716					5.830					4.858				
56	Đường 27m	Nhà ông Dũng	Kè biển	22.433					13.460					11.217				
57	Đường nhựa từ Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ) đến đường Thanh niên ven biển	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh (cũ)	Đường Thanh niên ven biển	6.494					3.896					3.247				
58	Khu dân cư - Tái định cư phục vụ dự án nâng cấp tuyến Duy Tân	Đường quy hoạch 13,5m		9.701					5.820					4.850				
		Đường quy hoạch 11,5m		8.122					4.873					4.061				
59	KDC - TĐC khối phố Phú Đông	Đường quy hoạch 17,5m		7.392					4.435					3.696				
		Đường quy hoạch 13,5m		6.160					3.696					3.080				
		Đường quy hoạch 35m		13.440					8.064					6.720				
60	Khu tái định cư Khu tượng đài mẹ Việt Nam Anh Hùng	Đường bê tông 3,5m		7.841					4.705					3.921				
61	Khu Tái định cư khối phố Phú Thạnh	Đường quy hoạch 14,5m		8.760					5.256					4.380				

Số TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	KDC các khối phố - Phường An Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		3.850					2.310					1.925				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		3.424					2.054					1.712				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.009					1.805					1.505				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		3.009					1.805					1.505				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		2.937					1.762					1.469				
63	Các vị trí còn lại thuộc xã Tam Phú (cũ)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1.706					1.023					853				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m		1.220					732					610				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		1.050					630					525				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên		1.050					630					525				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		853					512					427				
64	Các khu dân cư còn lại của xã Tam Thanh (cũ) (trừ các trục chính)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.037					3.622					3.018				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m		5.753					3.452					2.877				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		5.347					3.208					2.674				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		4.933					2.960					2.466				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.649					2.789					2.325				
65	Khu dân cư dọc An Hà - Quảng Phú	Tuyến N1 - G39: 57m (6m-7,5m - 30,0m - 7,5m - 6m)		19.825					11.895					9.913				

11. Phường Tam Kỳ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	42.557					25.534					21.278				
		Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.394					17.037					14.197				
		Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.394	7.499	7.142	6.427	5.785	17.037	4.499	4.285	3.856	3.471	14.197	3.749	3.571	3.214	2.892
		Đường Hùng Vương	Đường sắt	24.138	5.622	5.341	5.074	4.820	14.483	3.373	3.205	3.044	2.892	12.069	2.811	2.671	2.537	2.410
		Đường sắt	Ngã tư Quốc lộ 40B	20.592	6.670	6.336	6.019	5.718	12.355	4.002	3.802	3.612	3.431	10.296	3.335	3.168	3.010	2.859
2	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	Ngã tư Trần Cao Vân	50.723	8.839	8.397	7.977	7.578	30.434	5.303	5.038	4.786	4.547	25.362	4.420	4.199	3.989	3.789
		Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	38.254					22.952					19.127				
3	Đường Hùng Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Cao Vân	27.433					16.460					13.717				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Bội Châu	27.002					16.201					13.501				
5	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	23.358					14.015					11.679				
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Tứ	Đường Lý Thường Kiệt	30.932					18.559					15.466				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	26.275					15.765					13.138				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	11.592					6.955					5.796			
7	Đường Phan Thanh			18.274					10.964					9.137				
8	Đường Nguyễn Đức Cảnh			18.274					10.964					9.137				
9	Đường Hoàng Bích Sơn			18.274					10.964					9.137				
10	Đường Trần Văn Dư			16.070					9.642					8.035				
11	Đường 24 tháng 3	Đường Trần Cao Vân	Đường Huỳnh Thúc Kháng	18.973					11.384					9.486				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường ngã ba Hồ Xuân Hương	13.532					8.119					6.766				
12	Đường Ngô Quyền			14.130					8.478					7.065				
13	Đường Hoàng Diệu			14.850					8.910					7.425				
14	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	9.786					5.871					4.893				
		Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Ngã tư Trần Cao Vân	13.532					8.119					6.766				
15	Đường Đặng Dung			17.122					10.273					8.561				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Cao Thắng			17.122					10.273					8.561				
17	Đường Thoại Ngọc Hầu			17.122					10.273					8.561				
18	Đường Lê Văn Long			14.842					8.905					7.421				
19	Đường Phạm Như Xương			18.973					11.384					9.486				
20	Đường Lê Vĩnh Huy			16.788					10.073					8.394				
21	Đường Hồ Xuân Hương	Ngã tư Hùng Vương	Đường 24 tháng 3 nối dài	20.899					12.540					10.450				
		Ngã tư Hùng Vương (Nhà khách Tỉnh ủy cũ)	Đường Nguyễn Hoàng	22.464					13.478					11.232				
22	Đường Nguyễn Thành Hân			15.074					9.044					7.537				
23	Đường Lê Trung Đình			16.788					10.073					8.394				
24	Đường Lê Bá Trinh			16.788					10.073					8.394				
25	Đường Nguyễn Xuân Ôn			9.786					5.871					4.893				
26	Đường Đặng Thai Mai			12.856					7.714					6.428				
27	Đường Huỳnh Lý			12.357					7.414					6.178				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường Đĩnh Công Trứ			20.435					12.261					10.218				
29	Đường Lương Đĩnh Thư			22.020					13.212					11.010				
30	Đường Hải Triều			14.850	5.970	5.686	5.117	4.605	8.910	3.582	3.411	3.070	2.763	7.425	2.985	2.843	2.559	2.303
31	Đường Ngô Chân Lưu			15.920					9.552					7.960				
32	Đường Lê Phụng Hiểu			15.685					9.411					7.843				
33	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Phước Hòa (cũ) nút Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	18.679					11.208					9.340				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	27.379					16.428					13.690				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	18.973					11.384					9.486				
		Phường Trường Xuân (cũ): Nhà bà Lương Thị Lan (KP. Xuân Bắc)	Nhà ông Nguyễn Cao Vinh (KP. Đồng Sim)	13.532					8.119					6.766				
34	Đường Trần Đình Phong			13.532					8.119					6.766				
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh	24.643	7.036	6.701	6.092	5.483	14.786	4.222	4.021	3.655	3.290	12.322	3.518	3.351	3.046	2.741
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	29.169					17.501					14.584				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	24.885					14.931					12.442				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	27.002					16.201					13.501				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	23.358					14.015					11.679				
37	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Dục	Đường Lê Lợi	21.007					12.604					10.504				
		Đường Lê Lợi	Cuối đường	16.385					9.831					8.193				
38	Đường Nguyễn Dục	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trường Tộ	21.343					12.806					10.672				
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lý Thường Kiệt	19.736					11.842					9.868				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	16.656					9.994					8.328				
39	Đường Phan Đăng Lưu			16.848					10.109					8.424				
40	Đường Nguyễn Duy Hiệu			16.848					10.109					8.424				
41	Đường Trương Định			16.848					10.109					8.424				
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trưng Nữ Vương	Cuối tuyến	24.847					14.908					12.424				
43	Đường Nguyễn Thái Học			16.683					10.010					8.342				
44	Đường Tiểu La			12.876					7.726					6.438				
45	Đường Lê Lai			15.944					9.566					7.972				
46	Đường Phạm Văn Xảo			15.944					9.566					7.972				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đường Nam Trân			25.217					15.130					12.609				
48	Đường Trần Đình Tri			25.217					15.130					12.609				
49	Đường Nguyễn Trường Tộ			25.217					15.130					12.609				
50	Đường Chu Văn An			25.217					15.130					12.609				
51	Đường Mạc Đình Chi			13.532					8.119					6.766				
52	Đường Trần Bình Trọng			13.118					7.871					6.559				
53	Đường Lê Quang Sung			13.660					8.196					6.830				
54	Đường Phạm Ngũ Lão			16.902					10.141					8.451				
55	Đường Phạm Nhữ Tăng	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	14.688					8.813					7.344				
		Đường Lê Duẩn	Đường 7,5m	16.196					9.718					8.098				
		Đường 7,5m	Đường Nguyễn Hữu Huân	13.219					7.932					6.610				
56	Đường Nguyễn Phong Sắc			16.082					9.649					8.041				
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			11.254					6.752					5.627				
58	Đường Văn Cao			14.850					8.910					7.425				
59	Đường Cao Sơn Pháo			14.619					8.771					7.310				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60	Đường Hoàng Văn Thái			14.850					8.910					7.425				
61	Đường Tuệ Tĩnh			14.850					8.910					7.425				
62	Đường Bé Văn Đàn			14.850					8.910					7.425				
63	Đường Lê Chân			14.850					8.910					7.425				
64	Đường Nguyên Phi Ý Lan			14.850					8.910					7.425				
65	Đường Nguyễn An Ninh			11.994					7.197					5.997				
66	Đường Trần Nguyên Hân			10.942					6.565					5.471				
67	Đường Phó Đức Chính			13.972					8.383					6.986				
68	Đường Mai Xuân Thưởng			12.296					7.378					6.148				
69	Đường Dương Thượng			17.626					10.575					8.813				
70	Đường Lương Như Bích			17.626					10.575					8.813				
71	Đường Mai Đăng Chon			17.188					10.313					8.594				
72	Đường Hàn Thuyên			15.109					9.065					7.555				
73	Đường Nguyễn Hữu Huân			14.850					8.910					7.425				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Đường Lê Phụ Trần	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Duẩn	16.128					9.677					8.064				
		Đường Lê Duẩn	Đường Hàn Thuyên	12.606					7.564					6.303				
		Đường Hàn Thuyên	Đường Hùng Vương vào Đường Trần Nguyên Hãn	17.472					10.483					8.736				
75	Đường Đặng Thuỳ Trâm			10.732					6.439					5.366				
76	Đường Trịnh Đình Thảo			10.942					6.565					5.471				
77	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	26.833					16.100					13.417				
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phan Châu Trinh	22.292					13.375					11.146				
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng	25.019					15.011					12.510				
78	Đường Phan Văn Trị			12.856					7.714					6.428				
79	Đường Trần Xuân Soạn			15.797					9.478					7.898				
80	Đường Nguyễn Đình Tựu			8.115					4.869					4.058				
81	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương	15.019					9.012					7.510				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	14.304					8.582					7.152				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng	9.195					5.517					4.598				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
82	Đường Phan Văn Nguyên			11.875					7.125					5.938				
83	Đường Dương Hiến Tiến			10.828					6.497					5.414				
84	Đường Đỗ Thế Cháp (số 24)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Cao Vân	23.280					13.968					11.640				
85	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Duẩn	Phía Bắc cầu Bàn Thạch	21.270					12.762					10.635				
		Phía Bắc cầu Bàn Thạch	Đường Duy Tân	18.308					10.985					9.154				
86	Đường Bà Huyện Thanh Quan			16.038					9.623					8.019				
87	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	Đường Duy Tân	18.144	6.149	5.840	5.309	4.778	10.886	3.690	3.504	3.185	2.867	9.072	3.075	2.920	2.654	2.389
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hải Triều	16.908	6.149	5.840	5.309	4.778	10.145	3.690	3.504	3.185	2.867	8.454	3.075	2.920	2.654	2.389
		Đường Hải Triều	Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đình Công Trứ	19.440	6.179	5.868	5.281	4.753	11.664	3.707	3.521	3.169	2.852	9.720	3.090	2.934	2.641	2.377
		Nhà số 66A Phan Đình Phùng - Đình Công Trứ	Đường Hoàng Diệu	20.736					12.442					10.368				
88	Đường Lê Thị Xuyên	Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Du	21.314					12.789					10.657				
89	Đường Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Ngã tư Trường Xuân (cũ)	14.880					8.928					7.440				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
90	Đường Quốc lộ 40B	Ngã tư giáp xã Tam Ngọc (cũ)	KDC, TĐC tổ 6, tổ 7 - nhà ông Phạm Minh Châu	9.184					5.510					4.592				
		Nhà ông Phạm Minh Châu, Võ Tùng	Kênh N2 (nhà ông Trương Văn Kim, Trương Thế Phú)	10.897					6.538					5.448				
		Kênh N2 (nhà ông Ca Chánh)	Xã Tam Thái (cũ)	9.553					5.732					4.776				
91	Đường Lê Tấn Trung			10.907	5.686	5.401	4.861	4.375	6.544	3.411	3.241	2.917	2.625	5.454	2.843	2.701	2.431	2.188
92	Đường Phan Văn Định			9.086					5.452					4.543				
93	Đường Phan Tồn			6.831					4.099					3.416				
94	Đường Phạm Khôi			6.142					3.685					3.071				
95	Đường Nguyễn Xuân Nhì			6.954					4.173					3.477				
96	Đường Đồng Phước Huyền			6.523					3.914					3.262				
97	Đường Lê Thiện Trị	Đường Lê Thiện Trị (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
98	Đường Lê Văn Đức	Đường Lê Văn Đức (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
99	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Nguyễn Thành Ý (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
100	Đường Lê Vĩnh Khanh	Đường Lê Vĩnh Khanh (rộng 1,5m)		11.674					7.004					5.837				
101	Đường Ngô Huy Diễm	Đường Ngô Huy Diễm (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
102	Đường Lương Thúc Kỳ	Đường Lương Thúc Kỳ (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
103	Đường Trần Huỳnh	Đường Trần Huỳnh (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
104	Đường Trần Hoán	Đường Trần Hoán (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
105	Đường Trần Phước	Đường Trần Phước (rộng 11,5m)		11.674					7.004					5.837				
106	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Nguyễn Sinh Sắc (rộng 13,5m)		12.403					7.442					6.202				
107	Đường Nguyễn Đức Thiệu			7.326					4.396					3.663				
108	Đường Trần Nhân Tông	Thuộc phường Trường Xuân (cũ)		9.086					5.452					4.543				
109	Đường Lê Huy Lưu			7.273					4.364					3.637				
110	Đường Vũ Trọng Hoàng			6.470					3.882					3.235				
111	KDC 44 căn hộ	Khu A (bê tông)		9.677					5.806					4.838				
		Khu B, C (bê tông)		9.677					5.806					4.838				
		Khu D (bê tông)		8.352					5.011					4.176				
112	Đường Trương Công Hy			11.002					6.601					5.501				
113	Khu dân cư Tứ Hiệp	Đường quy hoạch rộng 7,5m		12.874					7.724					6.437				
		Đường quy hoạch rộng 9,5m		14.304					8.582					7.152				
114	KDC số 1 (song song với Lê Lợi)	Đường quy hoạch rộng 27m		17.331					10.399					8.666				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
115	Khu phố 11 Phường An Mỹ (cũ)	Phía bắc ngoài KDC 44 căn hộ		8.512					5.107					4.256				
116	Khu dân cư An Mỹ Đông	Đường quy hoạch rộng 5,5m		9.786					5.871					4.893				
117	Khu dân cư tái định cư Điện Biên Phủ (mới)	Các đường còn lại		15.815					9.489					7.908				
118	Khu dân cư khối phố 8 - phường An Mỹ (cũ)	Các đường còn lại		10.260					6.156					5.130				
		Đường bao Nguyễn Hoàng (6m-7,5m-vệt cây xanh)		12.654					7.592						6.327			
119	Khu dân cư tái định cư dọc hai bên đường Điện Biên Phủ (phường An Mỹ cũ và phường An Xuân cũ)	Đường quy hoạch rộng 14,5m		15.685					9.411					7.843				
		Đường quy hoạch rộng 12,5m		13.532					8.119						6.766			
120	Tuyến KDC ven hồ điều hoà Nguyễn Du	Nhà sinh hoạt khối phố	Nguyễn Thái Học	10.348					6.209					5.174				
121	Đường N10 và KDC 2 bên đường N10	Đường quy hoạch rộng 11,5m		10.942					6.565					5.471				
122	KDC Tứ Hiệp đến N24	Đường quy hoạch rộng 9,5m		10.348					6.209					5.174				
123	Các đường khác thuộc Phường An Xuân (cũ)	Dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ		17.856					10.714					8.928				
		Nhà ông Trần Văn Nhánh	Nhà ông Phan Thanh Hiệp	10.416					6.250					5.208				
		Đường dẫn cầu Kỳ Phú 2: Nhà ông Nguyễn Đức Thăng	Nhà ông Lê Minh Giàu	7.440					4.464					3.720				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
		Khu Cồn Thị: Nhà bà Trương Thị Thanh Lợi	Nhà ông Huỳnh Ngọc Quế	4.464					2.678					2.232					
		Đường còn lại của khu Cồn Thị		3.274					1.964					1.637					
		Đường Bạch Đằng (cũ): Nhà ông Thanh	Đường Duy Tân	11.148					6.689					5.574					
		Khối phố 7: Cầu Điện Biên Phủ	Trường mầm non Vành Khuyên	9.052					5.431					4.526					
		124	Tuyến quy hoạch rộng 2,5m (nối ngang)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hồ Xuân Hương	6.112					3.667					3.056			
		125	Đường nhánh của Quốc lộ 40B	Đọc 2 bên kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	Phường Hòa Thuận (cũ)	4.611					2.767					2.306			
KDC Vườn Trọng: Lê Tấn Trung	Đất ông Dũng			6.052					3.631					3.026					
Nhà ông Ca Văn Hiệp	Nhà ông Phạm Ngọc Anh			4.755					2.853					2.378					
Nhà ông Lê Minh Thọ	Nhà ông Nguyễn Tân Đông			4.611					2.767					2.306					
126	KDC phố chợ Trường Xuân	Đường quy hoạch rộng 19,5m		15.184					9.110					7.592					
		Đường quy hoạch rộng 14,5m		10.629					6.377					5.314					
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		10.629					6.377					5.314					
		Đường quy hoạch rộng 13,5m (6m-7,5m-vệt cây xanh)		12.147					7.288					6.074					
		Đường quy hoạch rộng 11,5m		9.811					5.887					4.906					
		Đường quy hoạch rộng 8,5m		9.344					5.606					4.672					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
127	Đường Lê Huy Lưu đến Đường Vũ Trọng Hoàng	Đường Lê Huy Lưu	Đường Vũ Trọng Hoàng	6.954					4.172					3.477				
128	KDC khối phố Xuân Nam (trừ hai bên Lê Tấn Trung và Tam Kỳ - Phú Ninh)	Nhà ông Nguyễn Văn Nha	Nhà ông Nguyễn Thành Phong	6.366					3.820					3.183				
129	Khu dân cư và tái định cư Nam Quảng Nam (phường Trường Xuân cũ)	Các đường thuộc KDC		6.664					3.998					3.332				
130	KDC - TĐC và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp	Đường quy hoạch 13,5m		11.404					6.842					5.702				
		Đường quy hoạch 11,5m		10.715					6.429					5.358				
		Đường quy hoạch 8,5m		8.115					4.869					4.058				
131	Khu công nghiệp Trường Xuân			10.942					6.565					5.471				
132	KDC khối phố Xuân Đông, Xuân Bắc	Nhà ông Nguyễn Dâng	Nhà ông Nguyễn Biên	6.366					3.820					3.183				
133	Các tuyến đường bê tông, đất của khối phố Xuân Đông - Xuân Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.834					4.700					3.917				
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		6.162					3.697					3.081				
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		5.379					3.228					2.690				
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		6.839					4.103					3.420				
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.379					3.228					2.690				
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.592					2.755					2.296				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
134	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Xuân Nam	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.839					4.103					3.420					
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.379					3.228					2.690					
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.592					2.755					2.296					
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		5.838					3.503					2.919					
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.592					2.755					2.296					
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		4.094					2.456					2.047					
135	Các tuyến đường bê tông, đất của KDC khối phố Đồng Sim (trừ hai bên Lê Tấn Trung)	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		7.108					4.265					3.554					
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		5.196					3.118					2.598					
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		4.632					2.779					2.316					
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		6.336					3.802					3.168					
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.632					2.779					2.316					
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.652					2.191					1.826					
136	Các tuyến đường bê tông, đất của Khu vực ấp Trung - Khu dân cư khối phố Xuân Tây	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		6.336					3.802					3.168					
		Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5 m		4.632					2.779					2.316					
		Đường bê tông có độ rộng dưới 3m		3.708					2.225					1.854					
		Đường đất có độ rộng từ 5m trở lên		5.070					3.042					2.535					
		Đường đất có độ rộng từ 3m đến 5 m		3.708					2.225					1.854					
		Đường đất có độ rộng dưới 3m		3.114					1.869					1.557					
137	Đường Thanh Niên			10.102					6.061					5.051					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
138	Đường QH 11,5m KDC Tổ 10	Nút giao 22 Nguyễn An Ninh		12.468					7.481					6.234				
139	Đường Trương Hoành	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Tiểu La	17.885					10.731					8.943				